



LUẬN VĂN:

Điều kiện và lộ trình để đồng tiền Việt

Nam trở thành đồng tiền chuyển đổi



Lời mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước. Trong đó phải kể đến đóng góp của những chính sách vĩ mô đúng đắn, như mở cửa, đổi mới, chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế... Việc thực hiện thành công những chính sách được đưa ra đã đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế- xã hội và quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới của nước ta. Tuy nhiên, để chúng ta có thể đặt chân lên bậc thang cuối cùng của sự hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thế giới thì vấn đề cần đặt ra là phải thiết lập cơ chế chuyển đổi cho VND.

Vậy thực chất “chuyển đổi VND” là gì? Tại sao nó lại được các nhà hoạch định chính sách quan tâm tìm hiểu, bàn bạc? Và làm thế nào để có thể “chuyển đổi đồng Việt Nam” thành công và thực sự đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập, sánh vai cùng các cường quốc kinh tế?.. Các nhà chính sách, các chuyên gia về tài chính- tiền tệ, các giảng viên... đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về những vấn đề phức tạp này. Song một lộ trình hợp lý cho chuyển đổi VND vẫn là điều chúng ta đang nghiên cứu và chưa có câu trả lời chính xác.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài **“Điều kiện và lộ trình để đồng tiền Việt Nam trở thành đồng tiền chuyển đổi”** mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong tình hình hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Mục đích của đề tài là nhằm áp dụng những kiến thức và cách nhìn nhận tác giả để tiếp cận có hệ thống và khoa học những vấn đề lý luận chung về chuyển đổi tiền tệ và đưa ra những phân tích, đánh giá đồng thời đề xuất lộ trình “chuyển đổi đồng Việt Nam” trong tương lai.

3 Phạm vi nghiên cứu của đề tài

Về lý luận, đề tài cố gắng tập trung những quan điểm lý luận chủ yếu xung quanh vấn đề thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi từ trước đến nay để đưa ra một cái nhìn bao quát về vấn đề này, đặc biệt là phân tích, đánh giá về những ảnh hưởng của chuyển đổi

tiền tệ trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ từ giữa năm năm 80 của thế kỷ 20.

Về kinh nghiệm quốc tế, đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu thực tiễn về những chuyển đổi tiền tệ của các nước đang phát triển có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, như: Malaysia, Ấn Độ và Argentina.

Về thực tiễn Việt Nam, đề tài chỉ nghiên cứu trong phạm vi thời gian từ năm 1986 đến nay, tập trung đánh giá những thành công và hạn chế của những cải cách liên quan đến chuyển đổi tiền tệ, từ đó đưa ra một số giải pháp và chính sách để thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng VND trong tương lai.

4. Về phương pháp nghiên cứu

Đề tài vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng kết hợp với các phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, mô hình hoá... dựa trên nguyên tắc kế thừa các kết quả nghiên cứu một cách có chọn lọc gắn liền với thực tiễn Việt Nam.

5. Kết cấu đề tài

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, đề tài kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về tính chuyển đổi của một đồng tiền.

Chương 2: Những kinh nghiệm về thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi ở một số nước đang phát triển.

Chương 3: Một số định hướng và giải pháp nhằm thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng Việt Nam

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍNH CHUYỂN ĐỔI CỦA MỘT ĐỒNG TIỀN

1.1 KHÁI NIỆM VỀ ĐỒNG TIỀN

1.1.1/Khái niệm về đồng tiền

Do từ “tiền” (money) được dùng một cách tự nhiên trong các cuộc nói chuyện hàng ngày, nó có thể có nhiều nghĩa, nhưng đối với nhà kinh tế, nó có một nghĩa riêng. Đầu tiên, cần thấy rằng Tiền là vật ngang giá chung được chấp nhận trong thanh toán. Như vậy, nếu mọi người cùng chấp nhận lá cây hay thậm chí là cát thì đương nhiên những vật ấy cũng được gọi là tiền. Các nhà kinh tế cũng xuất phát từ quan điểm trên và đưa ra định nghĩa: “tiền” được coi là bất cứ cái gì được chấp nhận chung cho việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ hoặc trả các món nợ. Đồng tiền (currency) là những tờ VNĐ giấy hay tiền kim loại, rõ ràng là phù hợp với định nghĩa vừa nêu trên của một kiểu tiền.

Ban đầu, tiền chỉ là những vật ngẫu nhiên được chọn làm trung gian trong thanh toán, trao đổi như vỏ sò, đồng, nhôm,...Nhưng dần dần, vai trò đó được cố định ở vàng và bạc bởi vì chúng đáp ứng được nhiều nhất những gì mà một đồng tiền hàng hóa (commodity) cần có.

Theo thời gian, nền sản xuất xã hội càng ngày càng phát triển, thúc đẩy sự gia tăng không ngừng của nhu cầu tiền tệ phục vụ lưu thông hàng hóa. Đồng thời, kim loại quý được sử dụng trong các ngành công nghiệp và trang sức cũng ngày càng nhiều hơn. Trong khi lượng kim quý khai thác được ngày càng khan hiếm. Mâu thuẫn này đã dẫn tới sự sụp đổ của chế độ tiền kim quý. Thay vào đó, người ta phát hành tiền trên cơ sở một hàm lượng vàng nhất định làm bảo đảm. Bắt đầu từ đây, khái niệm đồng tiền chuyển đổi đã bắt đầu xuất hiện.

1.1.2/Sự chuyển đổi của đồng tiền

Ban đầu, trong chế độ bản vị vàng, tính chất chuyển đổi của một đồng tiền được hiểu là khả năng chuyển đổi tự do ra vàng theo một tỷ giá do Nhà nước ấn định. Cơ chế chuyển đổi tiền tệ trong thời kỳ này yêu cầu một dự trữ vàng rất lớn mới có thể đáp ứng được nhu cầu của dân chúng

Tuy nhiên, có thể thấy chế độ bản vị vàng tồn tại rất nhiều hạn chế. Vì vậy, đến năm 1933, hệ thống bản vị vàng chính thức sụp đổ, chỉ còn lại một số ít các quốc gia có dự trữ vàng mạnh như Anh, Mỹ...là còn cho phép đồng tiền của mình chuyển đổi ra vàng, còn đa số các quốc gia khác đều từ chối mua bán nội tệ đổi lấy vàng. Trong giai đoạn này, khái niệm chuyển đổi tiền tệ được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, đó là khả năng đồng tiền được chuyển đổi tự do ra vàng (thuộc nhóm này là những đồng tiền mạnh, của các quốc gia có dự trữ vàng lớn thời bấy giờ như: GBP, USD, DEMAC...). Theo nghĩa hẹp, đó là khả năng đồng tiền được chuyển đổi tự do ra các ngoại tệ khác phục vụ cho các giao dịch thương mại và đầu tư quốc tế (thuộc nhóm này là đồng tiền của các nước có tỷ trọng lớn trong thương mại quốc tế thời bấy giờ, như: Hà Lan, Đan Mạch,...) Trên thực tế, các đồng tiền khác tuy có quy định nội dung vàng, nhưng do dự trữ vàng của các nước không đủ để đảm bảo cho việc chuyển đổi, nên chỉ có khả năng chuyển đổi ra ngoại tệ khác.

Vào những năm 1940, xuất hiện một động cơ tạo ra một trật tự tiền tệ quốc tế mới để tránh sự tan rã của các mối quan hệ tiền tệ trên phạm vi quốc tế như đã từng xuất hiện vào những năm 1930. Năm 1944, trong một bản báo cáo có sức thuyết phục trước liên đoàn các dân tộc (League of Nations), Ragnar Nurkse lý luận rằng chế độ tỷ giá thả nổi gây ra nhiều bất lợi và thực sự không hiệu quả. Tháng 3 năm 1947, hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods được chính thức đưa vào vận hành. Lúc này, sự phân biệt khái niệm về tính chất chuyển đổi của một đồng tiền thành hai cấp độ như trên vẫn còn tồn tại nhưng việc hiểu nó theo nghĩa hẹp (khả năng chuyển đổi lẫn nhau giữa các đồng tiền) ngày càng phổ biến hơn.

Chế độ tỷ giá cố định Bretton Woods (BWS) cũng không tồn tại được lâu. Do vấn đề thanh khoản, quy luật Gresham, sự thiếu vắng một cơ chế điều chỉnh và vấn đề đặc quyền phát hành USD, đến năm 1971, BWS hoàn toàn sụp đổ. Khi đó, vàng không còn làm vật ngang giá chung để đo lường giá trị các đồng tiền, khái niệm đồng tiền chuyển đổi cũng được thống nhất lại theo một quan niệm phổ biến: Một đồng tiền được coi là có khả năng chuyển đổi khi mà bất cứ ai có đồng tiền đó đều có quyền tự do chuyển đổi sang một đồng tiền khác; đúng hơn là một trong số những đồng tiền dự trữ quốc tế chủ yếu, như: USD, GBP....theo tỷ giá thị trường.

Nói như cách của giáo sư McKinnon (Đại học tổng hợp Stanford) thì “đồng tiền của một nước được coi là đồng tiền chuyển đổi nếu công dân của nước đó, khi có nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ của nước ngoài, có thể bán nội tệ để lấy ngoại tệ trên thị trường theo tỷ giá thống nhất, có thể dao động, được áp dụng cho tất cả các hợp đồng hiện hành, bao gồm cả tín dụng thương mại thông thường; đồng thời người không cư trú có tài sản bằng nội tệ thu được từ các hoạt động vãng lai có thể bán chúng cũng theo tỷ giá thống nhất trên thị trường, hoặc tự do mua hàng hóa các nước sở tại theo giá cả phổ biến bằng đồng nội tệ đó”.

Tuy nhiên hiện nay, để một đồng tiền được thừa nhận là đồng tiền chuyển đổi thì theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), quốc gia thành viên có đồng tiền đó phải chấp nhận điều VIII bản điều lệ IMF. Không một quốc gia thành viên nào được phép có những hạn chế về thực hiện các khoản thanh toán và chuyển tiền trên tài khoản vãng lai mà chưa được sự phê chuẩn của IMF.

Khi nói đến khả năng chuyển đổi tự do của một đồng tiền là nói tới khả năng đồng tiền đó được chuyển sang đồng tiền khác, đúng hơn là sang một ngoại tệ mạnh có khả năng chuyển đổi tự do. Như vậy, một đồng tiền của một quốc gia nào đó được xem là tự do chuyển đổi khi đồng tiền đó được chuyển đổi tự do ngay ở trong nước và cả khi ra khỏi biên giới quốc gia theo tỷ giá hối đoái thị trường sang những ngoại tệ tự do (ngoại tệ mạnh, mang đầy đủ chức năng thanh toán và dự trữ quốc tế...), như USD, GBP, EUR, JPY, ...

1.2 CÁC HÌNH THÁI CHUYỂN ĐỔI TIỀN TỆ

Mức độ cao nhất của một đồng tiền chuyển đổi là chuyển đổi toàn phần. Ở mức độ này, đồng nội tệ được chấp nhận chuyển đổi sang ngoại tệ vào bất cứ lúc nào, trong tất cả các lĩnh vực kinh tế đối ngoại, với tất cả các pháp nhân, thể nhân là người cư trú và người không cư trú và có giá trị khắp mọi nơi trên thế giới. Đây là trạng thái lý tưởng của một đồng tiền chuyển đổi, tạo điều kiện thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Song chuyển đổi toàn phần chỉ đạt được đối với một số rất ít các đồng tiền thực sự mạnh, gắn liền với các quốc gia có tiềm lực kinh tế và trao đổi thường mại hàng đầu thế giới như Mỹ, Anh, Nhật, Đức, Pháp và tín chung cho cả Cộng đồng Châu Âu.

Đối với đa số các đồng tiền chuyển đổi khác, tuy ở những phạm vi và mức độ khác nhau, song hầu hết chúng mới chỉ đạt được trạng thái chuyển đổi từng phần. Ở mức độ này đồng tiền của một quốc gia chỉ có thể đổi ra một đồng tiền khác đối với một đối tượng nhất định, để phục vụ cho những mục tiêu nhất định (thanh toán các giao dịch vãng lai, các luồng chu chuyển vốn,...).

Cần lưu ý rằng, đối với chuyển đổi từng phần, người ta thường xem xét các hình thức chuyển đổi của nó. Đó là: chuyển đổi tài khoản vãng lai, chuyển đổi tài khoản vốn và chuyển đổi đối nội. Trong đó, tự do chuyển đổi tiền tệ để thực hiện các giao dịch thanh toán thuộc tài khoản vãng lai là yêu cầu tối thiểu mà IMF buộc các thành viên phải chấp nhận khi muốn đồng tiền của mình trở thành đồng tiền chuyển đổi.

1.2.1 Chuyển đổi tài khoản vãng lai

Tài khoản vãng lai, cùng với tài khoản vốn là một trong hai bộ phận chủ yếu của cán cân thanh toán quốc tế (BP), bao gồm: cán cân thương mại, cán cân dịch vụ, cán cân thu nhập, cán cân chuyển giao vãng lai một chiều. Qua đó các dịch vụ kinh tế giữa người cư trú và không cư trú được ghi chép trên các lĩnh vực:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ
- Thu và chi các khoản thu nhập từ cổ tức, trái tức, lợi nhuận góp vốn, tiền lãi ngân hàng...
- Thu và chi các khoản chuyển giao vãng lai một chiều như nhận kiều hối, gửi ngoại tệ cho nhân thân ở nước ngoài...

Trong đó các giao dịch về xuất nhập khẩu được ghi chép trên cán cân thương mại là bộ phận quan trọng nhất trên tài khoản vãng lai.

Từ đó có thể thấy chuyển đổi tài khoản vãng lai có ý nghĩa là không có bất cứ một hạn chế nào trong việc thanh toán, kể cả hạn chế về chuyển đổi tiền tệ cũng như các hạn chế về thanh toán, đối với các giao dịch và chuyển giao đơn phương thuộc tài khoản vãng lai. Đây là mức độ chuyển đổi phổ biến nhất, khi khả năng chuyển đổi từ nội tệ sang ngoại tệ chỉ được phép đối với các hoạt động vãng lai, mà không được phép đối với các giao dịch vốn đầu tư nước ngoài và các luân chuyển vốn quốc tế khác.

Tại sao IMF lại coi đây là mức độ tối thiểu bắt buộc mà các quốc gia thành viên phải tuân thủ nếu muốn đồng tiền của mình trở thành đồng tiền chuyển đổi? Bởi vì khả năng chuyển đổi của đồng tiền phải xuất phát từ nền tảng tự do hóa kinh tế nói chung,

tự do hóa mậu dịch (xuất, nhập khẩu) nói riêng, từ đó thúc đẩy quá trình tự do hóa kinh tế, tạo ra môi trường cạnh tranh cần thiết cho các chủ thể sản xuất kinh doanh, đầu tư ở trong nước. Đồng thời đưa thị trường trong nước tiếp cận, hội nhập với thị trường quốc tế theo những thông lệ quốc tế hoặc khu vực khối kinh tế.

1.2.2 Chuyển đổi tài khoản vốn

Như đã đề cập ở trên, tài khoản vốn cũng là một bộ phận quan trọng của cán cân thanh toán quốc tế (BP). Tùy mục đích nghiên cứu, tài khoản vốn có thể được phân tích thành các hạng mục khác nhau như:

- Vốn đầu tư trực tiếp
- Vốn đầu tư gián tiếp
- Chuyển giao vốn một chiều

Hoặc:

- Vốn ngắn hạn
- Vốn trung dài hạn
- Chuyển giao vốn một chiều

Như vậy tài khoản vốn ghi chép tất cả các giao dịch liên quan đến luân chuyển vốn vào và ra của một quốc gia. Các giao dịch này trực tiếp làm thay đổi quy mô tài sản nợ và tài sản có của quốc gia đối với phần còn lại của thế giới. Trong đó luồng vốn chảy vào bao gồm cả phần vốn mới nhận đầu tư và các khoản thu hồi vốn gốc đã đầu tư trước đây. Ngược lại luồng vốn chảy ra bao gồm phần vốn mới đầu tư ra nước ngoài và các khoản hoàn trả vốn gốc đầu tư cho người không cư trú. Cần lưu ý rằng thu nhập chi trả lãi từ hoạt động đầu tư (kể cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp) được hạch toán vào tài khoản vãng lai chứ không phải vào tài khoản vốn. Do đó chuyển đổi tài khoản vốn có nghĩa là không có bất cứ một hạn chế nào, cả phạm vi và mức độ, trong việc chuyển đổi đồng tiền phục vụ cho các giao dịch vốn giữa người cư trú và người không cư trú.

Xu thế quốc tế hóa thị trường không chỉ diễn ra ở mậu dịch thế giới mà ở cả lĩnh vực thị trường vốn. Ngày nay tổng kim ngạch mậu dịch thế giới hàng năm khoảng 3000 tỷ USD thì khối lượng giao dịch vốn trên thế giới vào khoảng 1000 tỷ USD và khối lượng di chuyển vốn giữa các quốc gia đương nhiên là rất lớn.

Với đồng tiền chuyển đổi ở những nước công nghiệp phát triển, đặc trưng này thể hiện rõ nét ở cả hai chiều. Thứ nhất chiều di chuyển vốn ra nước ngoài thể hiện chủ yếu qua kênh xuất khẩu tư bản bằng các hình thức đầu tư ở nước ngoài. Thứ hai chiều di chuyển vốn vào trong nước chủ yếu qua kênh các nước khác đầu tư, mua chứng khoán ở nước đó. Ví dụ như trong 8 năm kể từ năm 1985 đến năm 1992, các loại trái phiếu của Nhật phát hành đã thu hút tới 16.250 tỷ Yên từ nước ngoài, chiếm 56,3% tổng khối lượng trái phiếu được phát hành.

Ở những nước đang phát triển và nhất là các nước chậm phát triển, xu hướng di chuyển vốn chủ yếu diễn ra ở chiều từ nước ngoài qua các hình thức đầu tư, còn di chuyển ra là rất ít. Ví dụ như tính đến năm 2000, Việt Nam mới chỉ có 18 dự án đầu tư đối với Nga, Lào và Singapore.

1.2.3 Chuyển đổi đối nội

Thông thường người ta quan niệm rằng chuyển đổi đối ngoại hay tính chất chuyển đổi quốc tế (international hay etrnal convertibility) chính là chuyển đổi toàn phần. Có quan niệm đó là do khi đã thiết lập được cơ chế chuyển đổi đối ngoại đồng bản tệ ở trình độ cao, các quốc gia thường đồng thời cam kết chuyển đổi toàn phần hay hoàn toàn đồng bản tệ. Tuy nhiên hai khái niệm chuyển đổi hoàn phần và chuyển đổi đối ngoại không thể được coi là trùng khít với nhau vì được coi là chuyển đổi toàn phần, ngoài hai hình thức chuyển đổi tài khoản vãng lai và chuyển đổi tài khoản vốn, đồng tiền phải đảm bảo tính chất chuyển đổi đối nội.

Cũng tương tự như chuyển đổi tài khoản vãng lai và chuyển đổi tài khoản vốn, chuyển đổi đối nội là khái niệm phản ánh một giới hạn nhất định trong khả năng chuyển đổi của đồng bản tệ. Tuy nhiên khác với hai hình thức trên giới hạn chuyển đổi đối nội không dựa trên bản chất, nội dung của hoạt động kinh tế mà căn cứ vào phạm vi, chủ thể tham gia trong các hoạt động đó để xác định. Theo đó chuyển đổi đối nội là giới hạn cho phép tất cả các pháp nhân, thể nhân là người cư trú được quyền mua, nắm giữ, sử dụng các loại ngoại hối không hạn chế phạm vi trong lãnh thổ biên giới quốc gia, tuy nhiên không được chuyển chúng ra nước ngoài dưới bất kỳ hình thức nào.

Như vậy có thể thấy rằng trong chuyển đổi đối nội, phạm vi ứng dụng là tất cả các giao dịch kinh tế nhưng chỉ diễn ra trong nội bộ quốc gia, bị hạn chế bởi chủ thể tham gia là người cư trú và ranh giới địa lý hành chính của quốc gia đó. Có nghĩa là

Nhà nước cho phép những người cư trú được tự do nắm giữ một số tài sản bằng ngoại tệ, mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng, và như vậy là được quyền đổi đồng tiền trong nước ra các tài sản bằng ngoại tệ. Tuy nhiên quyền tự do được giữ ngoại tệ không có nghĩa là được phép tiến hành thanh toán với nước ngoài hoặc được giữ tài sản ở nước ngoài.

1.3. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ THIẾT LẬP CƠ CHẾ ĐỒNG TIỀN CHUYÊN ĐỔI.

Đồng tiền chuyên đổi bao hàm trong nó cả những cơ hội và những thách thức to lớn đối với sự ổn định và phát triển của bất kỳ một nền kinh tế nào dù đã phát triển hay chỉ mới bắt đầu cải cách. Vì vậy những điều kiện được trình bày sau đây là tiền đề cần thiết để một quốc gia có thể thực hiện chuyển đổi tiền tệ thành công, khai thác tốt những lợi ích đồng thời hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực do quá trình này đưa lại. Những điều kiện này có thể được chia thành ba nhóm lớn là: (i) sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, (ii) giá cả và các công cụ chính sách phù hợp với cơ chế thị trường và hệ thống tài chính lành mạnh với những quy định thận trọng.

1.3.1 Sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô.

Dưới sự tác động của sự biến đổi tỷ giá linh hoạt, sự độc lập và hiệu quả của chính sách tiền tệ trong nước với một tài khoản vốn mở chỉ có thể được duy trì nếu như các chính sách đó phù hợp với xu thế chung. Cũng như mọi chính sách đối nội khác, trong nền kinh tế thế giới hiện nay, chính sách tiền tệ mang tính cạnh tranh cao, do đó đã tạo nên một xu thế trong đó các nguồn lực sẽ dồn về những khu vực mà ở đó sự quản lý tiền tệ là tốt nhất.

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định có thể giảm thiểu rủi ro của nền kinh tế, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư vào trong nước hơn là đầu tư ra nước ngoài mà không cần dùng đến sự đền bù bằng tỷ lệ lãi suất cao không tương.

Những biểu hiện quan trọng của một nền kinh tế vĩ mô ổn định có thể được tóm lại như sau:

1. 3.1.1 Tỷ lệ lạm phát hợp lý

Một vấn đề đặt ra là tỷ lệ lạm phát như thế nào thì được coi là hợp lý khi mà ở các nước phát triển, tỷ lệ này chỉ nên ở mức 3% - 5% còn ở các nước đang phát triển lại có thể chấp nhận ở mức 9% - 10%.

Thông thường tỷ lệ lạm phát của một quốc gia phải phù hợp với các đối tác thương mại của quốc gia đó. Có một kinh nghiệm đã được các quốc gia đúc rút qua nhiều thập kỷ, đó là hai mục tiêu ổn định tương đối tỷ giá hối đoái và thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi không thể tồn tại song song trong một môi trường kinh tế có lạm phát cao. Nếu mặt bằng giá cả ở một quốc gia tăng nhanh hơn so với các bạn hàng của nó thì sẽ không thể duy trì được trạng thái cân bằng của cán cân thanh toán mà không sử dụng những hạn chế về nhập khẩu hay thanh toán hoặc phá giá. Nói cách khác là nếu nền kinh tế có lạm phát cao thì quốc gia đó phải từ bỏ việc thiết lập đồng tiền chuyển đổi hoặc sự ổn định danh nghĩa của đồng bản tệ.

1.3.1.2 Cải cách về tài khóa

Liên quan chặt chẽ với sự cần thiết phải có mức lạm phát hợp lý là nhu cầu về cải cách tài khóa bằng cách giảm thâm hụt ngân sách Nhà nước và tài trợ cho những thâm hụt này bằng con đường phi lạm phát.

Thâm hụt tài khóa lớn được tài trợ bởi phát hành tiền sẽ khuyến khích người cư trú chuyển tiền ra nước ngoài để tránh khoản “thuế” do lạm phát đánh vào những số dư tiền thực tế (còn gọi là thuế lạm phát). Để thiết lập lòng tin vào sự duy trì liên tục của cải cách tài khóa và chuyển đổi tài khoản vốn, điều cần phải làm trước tiên là thực hiện một cải cách tài khóa thực sự với mục đích cuối cùng là ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế. Cần lưu ý rằng, cùng với cải cách tài khóa, các quốc gia cần nên đánh thuế cao làm nảy sinh động lực khiến nguồn vốn chảy ra nước ngoài nhiều hơn.

1.3.1.3 Dự trữ quốc tế đủ lớn

Dự trữ quốc tế của một quốc gia bao gồm quỹ dự trữ ngoại hối hiện có (như các ngoại tệ chuyển đổi tự do, vàng, các chứng khoán ghi bằng ngoại tệ) và khả năng tiếp cận với các nguồn tài chính quốc tế như vay nợ, nhận viện trợ... từ các tổ chức quốc tế chẳng hạn như IMF, WB, ADB,... Ngoài ra một số quốc gia còn có những lượng lớn ngoại tệ dưới dạng tài sản trong dân chúng. Tuy nhiên quan trọng nhất là quỹ dự trữ chính thức của Nhà nước, bao gồm toàn bộ lượng ngoại tệ do các tổ chức tín dụng và các định chế tài chính của Nhà nước quản lý.

Dự trữ quốc tế đủ lớn trước hết tạo ra lòng tin của công chúng và bạn bè quốc tế về một chương trình cải cách có cơ sở vững chắc, có thể đối phó với những thay đổi đột biến trên thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái do tiến trình cải cách gây ra. Hơn nữa

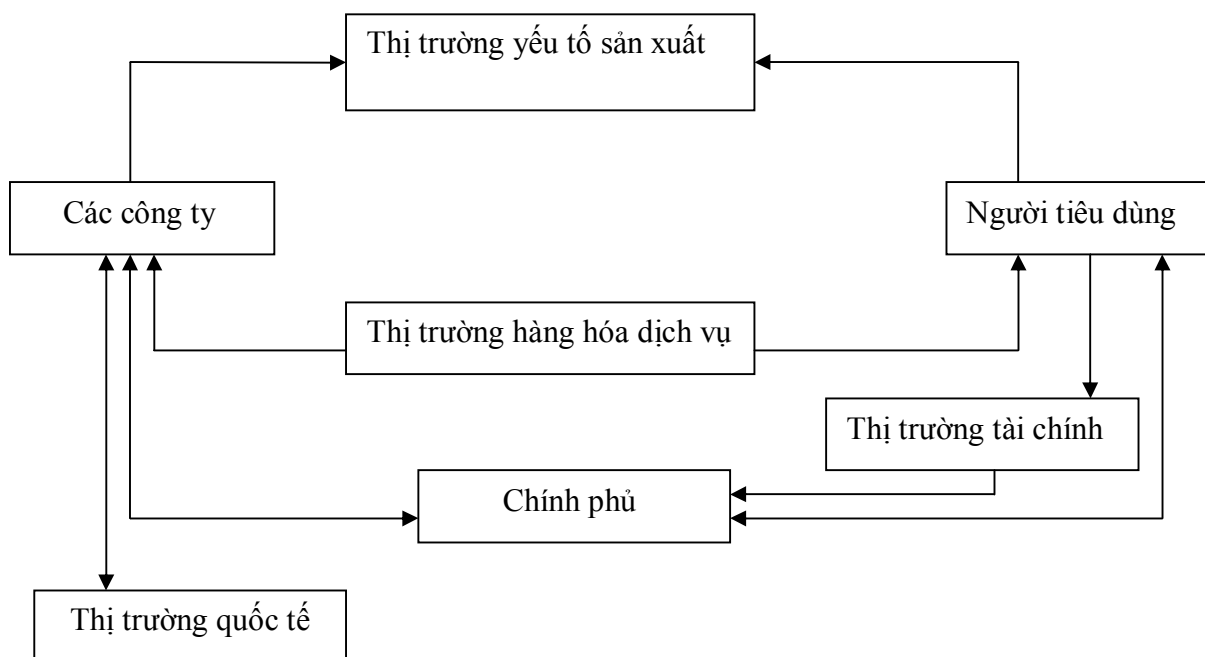
nó còn là sự đảm bảo cung cấp đủ ngoại tệ cho các nhu cầu chuyển đổi ngoại tệ của công chúng, thực thi thực sự các cam kết về chuyển đổi ngoại tệ. Ngoài ra, nó còn là một nguồn lực vật chất có sẵn trong tay Nhà nước để tiến hành các hoạt động can thiệp vào nền kinh tế, thiết lập một chính sách tỷ giá hối đoái hợp lý, chống lại các cú sốc từ bên ngoài và từ chính nội bộ nền kinh tế, duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.

Tuy nhiên dự trữ quốc tế như thế nào được coi là đủ lớn lại rất khác nhau giữa những quốc gia và những thời kỳ phát triển. Có quan điểm cho rằng trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi có thể không cần tích lũy dự trữ chính thức quá lớn vì đồng tiền chuyển đổi trên thực tế là phương tiện tăng cường dự trữ chính thức. Song theo các chuyên gia của IMF, một quốc gia muốn thành công trong việc thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng bản tệ thì ít nhất cũng phải có một nguồn dự trữ ngoại tệ đủ đảm bảo 5 tháng nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu với quy mô thông thường của nền kinh tế.

Ngoài những biểu hiện trên, để đánh giá sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, người ta còn dựa vào những tiêu chí về tốc độ tăng trưởng hay cán cân thanh toán...có ảnh hưởng rất lớn tới sự thành công hay thất bại của việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi.

1.3.2 Giá cả và các công cụ chính sách phù hợp với cơ chế thị trường

Hoạt động của cơ chế thị trường có thể hình dung như sau:



Cần phải khẳng định rằng, biện pháp cơ bản để xử lý những vướng mắc thị trường không phải là thông qua sự kiểm soát trao đổi và thương mại mà phải bằng việc giảm thiểu những mâu thuẫn giữa các chính sách đối nội và sự phát triển linh hoạt của thị trường tài chính, yếu tố sản xuất và sản phẩm trong nước.

Việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi yêu cầu hệ thống tiền tệ và tài khóa phát triển và được điều chỉnh chủ yếu bởi cơ chế thị trường. Nếu tiền tệ không thực hiện đầy đủ chức năng của nó ở ngay trong nước thì không thể có một hy vọng nào cho vị trí của nó trong thị trường quốc tế.

Kiên định với chủ trương dỡ bỏ các kiểm soát đối với chu chuyển vốn, ngày nay tất cả các nước công nghiệp đều sử dụng các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ đối với việc giải phóng các luồng vốn để cho phép lãi suất có thể tự do tác động qua lại với các rủi ro về tỷ giá nhằm chống lại những chu chuyển bất lợi. Sử dụng những công cụ gián tiếp thay vì những công cụ trực tiếp tạo điều kiện cho nền kinh tế trong nước thích ứng với những biến động của kinh tế thế giới. Ở đây có ba lĩnh vực liên quan được gọi là các biến số thị trường: tỷ lệ lãi xuất thực hợp lý, chế độ tỷ giá thả nổi và thị trường yếu tố sản xuất, sản phẩm linh hoạt.

Trong cơ chế đồng tiền chuyển đổi, tỷ giá thực phải phù hợp với trạng thái cân bằng thanh toán trong trung hạn. Từ đó, sự xoá bỏ những hạn chế về trao đổi sẽ dẫn đến sự biến mất hoàn toàn của thị trường tự do cho trao đổi đối ngoại và tạo nên sự hội tụ của tỷ giá chính thức và tự do.

Cùng với sự toàn cầu hoá của thị trường vốn quốc tế, lịch sử đã chứng kiến ở nhiều quốc gia, nguồn vốn từ nước ngoài có thể đe dọa mục tiêu lạm phát trong nước, kết quả là sự thiếu độc lập trong chính sách tiền tệ hay sức cạnh tranh bị xói mòn thông qua mối quan hệ giữa các luồng vốn và tỷ giá. Trong trường hợp như vậy, những hành động nâng tỷ giá thay vì mở rộng tiền tệ do ảnh hưởng của các nguồn vốn sẽ đe dọa sức cạnh tranh. Ngược lại, việc đảm bảo sức cạnh tranh bằng cách không cho phép tăng tỷ giá sẽ chống lại mục tiêu lạm phát.

Kinh nghiệm cho thấy, nguồn vốn đầu tư vào trong nước nên đi cùng với sự linh hoạt hơn của thị trường yếu tố sản xuất và sản phẩm để xu hướng tăng tỷ giá có thể được đền bù bởi sự giảm giá thành và giá cả trong nước, từ đó giữ được sức cạnh tranh tránh xa sự ảnh hưởng của lạm phát. Các nước có tài khoản vốn mở cũng phải tìm cách

tạo điều kiện cho thị trường trong nước thích nghi kịp thời với những thay đổi của giá tài sản ,việc làm ,sản lượng và của cải .Những biến động về giá tài sản có thể ảnh hưởng tiêu cực lên những nền kinh tế với quy chế khắt khe ,không cho phép có những thay đổi trong giá cả và tiền công .Việc giảm thiểu các quy chế này có thể đóng vai trò quan trọng ,cho phép một nền kinh tế có những thay đổi uyển chuyển trước những cú sốc thực và những cú sốc tài chính .

Rõ ràng chỉ có một cơ chế thị trường đồng bộ ,hiệu quả mới phản ánh được thực chất nền kinh tế ,tăng hiệu quả các chính sách kinh tế vĩ mô và lấp đầy những khoảng trống khi hội nhập kinh tế sau khi thực hiện cơ chế đồng tiền chuyển đổi.

1.3.3 Hệ thống tài chính lành mạnh và những quy định thận trọng

Sự xoá bỏ hoàn toàn những kiểm soát trong trao đổi đặc biệt là kiểm soát về vốn sẽ làm xuất hiện những kĩ thuật , công cụ tài chính mới cùng với nguồn vốn và chủ thể mới trên thị trường tài chính .Trong khi đó ,những thay đổi này làm tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường tài chính ,một mặt có thể đem lại nhiều lợi ích song cũng gây ra những rủi ro cho hệ thống tài chính đòi hỏi hệ thống đó thật lành mạnh với những quy định thận trọng.

3.3.1 Sự cần thiết của những quy chế thận trọng

Suốt những năm gần đây ,một khối lượng khổng lồ các luồng vốn đua nhau chảy vào các đang phát triển , đặc biệt là ASEAN: năm 1999 dư nợ trên tài khoản vốn của các nước đang phát triển là 90737 tỷ USD ,năm 2005 là 300708 tỷ USD ;riêng đối với ASEAN, con số này là 38345 tỷ USD và 144137 tỷ USD.

Sự gia tăng quá nhanh như vậy đang rung lên một hồi chuông cảnh báo về sự bất ổn mà kết quả là làm tăng rủi ro khi những nguồn vốn này bị thu hồi .Nếu những cơ hội đầu tư vào những nơi luồng vốn được phân luồng là không lành mạnh, nó có thể gây ra những sự đổi chiều nguồn vốn đột ngột nếu lãi suất dự kiến không như mong đợi. Nguồn vốn chảy ra lớn như vậy có thể gây ra những thiệt hại lớn cho nền tài chính và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế vĩ mô của các nước đang phát triển.

Những luồng vốn chảy nhanh vào một quốc gia có thể đem lại sự hào hứng nhất thời nhờ mở rộng hệ thống tài chính và các dự án đầu tư nhưng không phải khi nào một khối lượng đầu tư lớn cũng đem lại những dự án hiệu quả và nếu nhà đầu tư cảm thấy thất vọng, họ sẽ rút vốn về. Những khoản đầu tư xấu này nếu được tài trợ bởi chúng

khoản thì sẽ gây ra ít thiệt hại hơn tuy nhiên sự lo ngại sẽ làm giảm hiệu quả của các nguồn vốn.

Hệ thống ngân hàng là trung gian của ít nhất của một phần nguồn vốn trực tiếp hay gián tiếp chảy vào một quốc gia, cung cấp khả năng thanh toán để mở rộng các dự án. Vì vậy, với sự thiếu vắng của kiểm soát vốn, các ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc phân luồng nguồn vốn cho những cơ hội đầu tư hiệu quả, từ đó hạn chế các thiệt hại tiềm ẩn đối với nền kinh tế do đầu cơ vốn. Bằng những quy chế thận trọng đối với các định chế tài chính, dòng chảy của vốn sẽ được phân luồng một cách hợp lý giúp khai thác tối đa tiềm năng và hạn chế rủi ro.

1.3.3.2 Những hình thức quy định thận trọng

Những quy định trong lĩnh vực tài chính có ảnh hưởng tới sự kiểm soát và phân luồng vốn có thể được chia làm 2 nhóm, dựa trên 2 cách nhìn khác nhau về các chiến lược đầu tư .

Thứ nhất, nhà đầu tư hưởng lợi từ quy luật may rủi của hệ thống tài chính, nhất là ở các định chế được bảo vệ bởi mạng lưới tài chính an toàn. Quy định thận trọng trong trường hợp này nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của các định chế riêng lẻ, hạn chế những thất bại có tác động dây chuyền đến bảng cân đối của các định chế khác. Những biện pháp được sử dụng trong trường hợp này rất nghiêm khắc, bao gồm:

- Các yếu tố về vốn
- Các điều kiện về khả năng thanh khoản
- Những yêu cầu về dự trữ
- Giới hạn cho từng ngành kinh doanh
- Yêu cầu về các báo cáo tài chính
- Các tiêu chuẩn kế toán
- Những quy định về tín dụng và rủi ro
- Các giới hạn về lãi suất
- Mức trần của số dư trên ảng cân đối
- Các giới hạn khác

Thứ hai, nhóm giới hạn đưa ra những quy định chống đầu cơ nhằm hướng nguồn vốn tránh xa các dự án có độ rủi ro cao. Việc đặt ra các quy định này là do các nhà lập

chính sách lo ngại rằng hành vi đầu cơ có thể gây ra sự đổi chiều vốn trên quy mô lớn.

Những quy định cụ thể như sau:

- Hạn chế phát hành, chỉ cho phép các định chế đã được quy định trong danh sách được quyền phát hành
- Cấm việc mua, bán nóng chứng khoán
- Cấm những chứng khoán nhất định và một số sản phẩm phái sinh
- Hạn chế sở hữu vốn nước ngoài hay giới hạn đầu vào của các nhà giao dịch....

1.3.3.3 Những nguy cơ đe dọa hiệu lực của các quy định

Các ngân hàng hiện đại có những cách để lẩn tránh quy định này bằng cách tham gia vào các nghiệp vụ ngoại bảng hoặc sử dụng các công cụ phái sinh ở nước ngoài. Để tránh những sự đi vòng này, cần phải có một môi trường quy chế nghiêm túc trong đó nhà điều hành có thể tiếp cận các ngân hàng và chi nhánh của nó ở trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, thậm chí nếu các nhà điều hành có quyền phạt những hành vi đó, thì việc thực thi sẽ bị chi phối bởi quyền lực chính trị. Các ngân hàng thường có sự bảo trợ về chính trị rất mạnh, có thể làm vô hiệu hóa hoạt động của các nhà điều hành. Do đó, cần có quan điểm thống nhất giữa các lĩnh vực công nghiệp, ngân hàng và chính quyền để tránh những tác động nghiêm trọng do các ngân hàng gây ra cho nền kinh tế. Chỉ khi nào các nhà điều hành được thả lỏng từ các giới hạn quyền lực khác thì lĩnh vực ngân hàng mới thực sự tránh được những biến động, rủi ro mang tính hệ thống.

Trên đây là những điều kiện cơ bản nhất để có được một tiến trình chuyển đổi tiền tệ thành công, thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của các quốc gia trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới.

Chương 2

NHỮNG KINH NGHIỆM CHUYỂN ĐỔI TIỀN TỆ Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

2.1. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ THIẾT LẬP CƠ CHẾ ĐỒNG TIỀN CHUYỂN ĐỔI TRÊN THẾ GIỚI

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy thiết lập tính chất chuyển đổi của đồng tiền là một vấn đề khó khăn, phức tạp, đòi hỏi một quá trình chuẩn bị, tạo đủ những điều kiện tiền quyết mới đạt được kết quả mong muốn, tránh được những rủi ro, những tác động tiêu cực đến công cuộc cải cách và toàn bộ hoạt động kinh tế nói chung của đất nước.

Chính vì vậy, đa số các quốc gia trên thế giới, dù là những nước đang phát triển hay những nước công nghiệp phát triển, chỉ thiết lập tính chất chuyển đổi đồng tiền của họ sau khi nền kinh tế đã ổn định và phát triển, thường là sau khi đã tiến hành cải cách

công nghiệp, tự do hoá thương mại và thật sự yên tâm về một cơ cấu kinh tế đủ sức cạnh tranh cùng với một mức dự trữ phương tiện thanh toán quốc tế tương đối đảm bảo.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chỉ có Mỹ và Thụy Sĩ là hai nước có đồng tiền chuyển đổi. Lúc này, các nước Tây Âu cũng mong muốn thiết lập đồng tiền chuyển đổi nhưng vì khả năng cạnh tranh thương mại so với Mỹ còn yếu nên họ vẫn e ngại và hết sức thận trọng. Năm 1947, Anh có ý đồ thiết lập khả năng chuyển đổi cho đồng tiền của mình. Rõ ràng nền kinh tế của Anh thuộc vào hàng những quốc gia đứng đầu thế giới, hơn nữa lại được Mỹ cho vay 3,75 tỷ USD để ủng hộ cho đồng Bảng Anh trở thành đồng tiền chuyển đổi. Nhưng cuối cùng, họ đã thất bại nặng nề vì chưa hội đủ các điều kiện tiên quyết và số tiền được Mỹ cho vay đã hết sạch chỉ sau một tháng. Ngày 20/08/1947, Anh buộc phải đình chỉ việc chuyển đổi đồng Bảng Anh. Cho đến năm 1961, các nước Tây Âu mới thiết lập tính chất chuyển đổi vĩnh lai còn tính chất chuyển đổi vốn thì mới được thực hiện trong những năm gần đây mà điển hình là Pháp và Ý chỉ thực hiện từ cuối những năm 80.

Nhật Bản có thể được coi là một cường quốc kinh tế song cũng chỉ thực hiện chuyển đổi vĩnh lai vào năm 1964 còn chuyển đổi vốn thì phải đến những năm 80 mới được thiết lập.

Các nước công nghiệp mới (NICs) nhờ có những biện pháp tự do hoá thương mại và hội đoái, đã có nhiều thành công trong phát triển kinh tế suốt hai thập kỷ vừa qua nhưng cũng còn rất thận trọng và dè dặt trong việc thiết lập tính chất chuyển đổi đồng tiền của họ. Có thể thấy Hàn Quốc là một ví dụ điển hình, cho tới năm 1988, họ mới bắt đầu thiết lập khả năng chuyển đổi của đồng Won trong thanh toán vĩnh lai.

Bước đầu của chuyển đổi tiền tệ là việc các quốc gia cam kết thực hiện điều VIII bản điều lệ của IMF (đã được đề cập ở chương 1)

Bảng 2.1: Số nước tham gia vào Điều 8 bản điều lệ IMF
(Tính đến ngày 31/10/1997, xuất khẩu thế giới theo số liệu năm 1996)

Năm	Số nước	Tỷ trọng trong hạn ngạch của IMF (%)	Tỷ trọng xuất khẩu thế giới (%)
Những năm 40	6	19,8	13,1
Những năm 50	3	3,1	3,8

Những năm 60	26	41,7	52,5
Những năm 70	18	4,3	3,0
Những năm 80	15	4,7	7,6
Những năm 90	73	18,4	10,9

Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế 12 – 1997

Tính đến ngày 20/12/96 đã có 137 thành viên của IMF cam kết thực hiện điều VIII của bản điều lệ IMF. Trong đó, tất cả các nước công nghiệp đã dỡ bỏ kiểm soát vốn; các nước SADC, chỉ có Mauritius và Zambia chuyển đổi tài khoản vốn còn những nước khác như ở Nam Phi thì vẫn còn đang trong giai đoạn chuẩn bị.

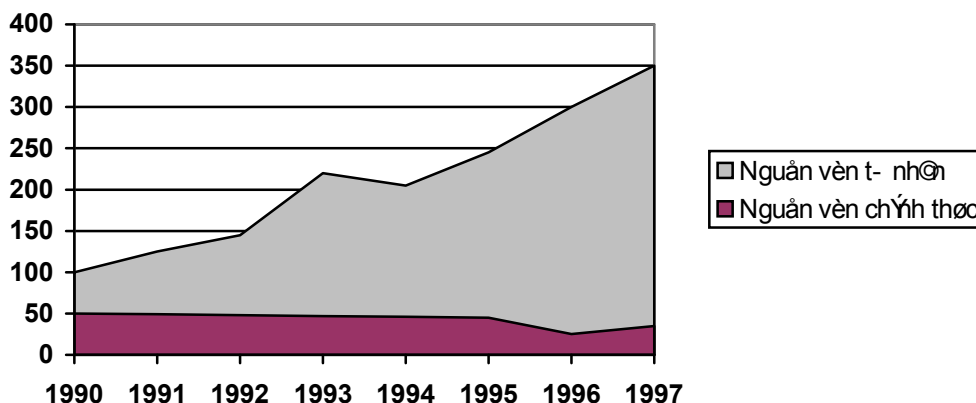
Qua nhiều năm có nhiều cuộc chuyển đổi tiền tệ thành công nhưng cũng không ít quốc gia thất bại. Để áp dụng một cách thiết thực nhất các kinh nghiệm về chuyển đổi tiền tệ, chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn về quá trình này ở các nước đang phát triển.

2.2. ĐẶC TRƯNG KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

2.2.1. Sự gia tăng của các luồng vốn đầu tư

Bắt đầu từ những năm 80, khuynh hướng tự do hoá tài khoản vốn và tăng cường liên kết kinh tế toàn cầu của các nước đang phát triển đã thu hút những khối lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài. Theo các số liệu thống kê của IMF, luồng vốn ròng chảy vào các nước đang phát triển đã tăng từ 0,5% GDP trong những năm 70, 80 lên xấp xỉ 3% GDP vào năm 1998 sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á.

Biểu đồ 2.1: Nguồn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào các nước đang phát triển



Nguồn: UNCTAD

Tất nhiên, sự gia tăng này có những dấu hiệu đáng mừng nhưng nó cũng tạo ra nguy cơ tiềm ẩn về sự đổi chiều đột ngột trên quy mô lớn của các luồng vốn, đặc biệt là các khoản vốn đầu tư tư nhân, ngoại trừ vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Sự đổi chiều của các luồng vốn đầu tư nhạy cảm một mặt là hệ quả, mặt khác là nguyên nhân trực tiếp của sự đổ vỡ dây chuyền và tổn thất nguồn lực trong nền kinh tế. Điều này càng được chứng minh rõ ràng khi khảo sát hậu quả khủng hoảng tài chính tiền tệ cho thấy những nền kinh tế tự do hoá tài khoản vốn và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới đã chịu ảnh hưởng sâu sắc hơn rất nhiều các nền kinh tế tương đối đóng cửa và độc lập với hệ thống tài chính – tiền tệ quốc tế.

2.2.2. Thường trực đối mặt với rủi ro tỷ giá

Một thực tế đang tồn tại tại phổ biến hiện nay là các nước đang phát triển chưa có một đồng bản tệ mạnh với khả năng chuyển đổi quốc tế rộng rãi. Vì vậy cá nhân, tổ chức là người cư trú rất khó huy động vốn trên thị trường không muốn duy trì trạng thái trường ngoại tệ đối với đồng tiền của các nước đang phát triển ngoại trừ những mục đích tạm thời cho các giao dịch thương mại hoặc chi trả trên lãnh thổ quốc gia đang phát triển thường vượt xa rất nhiều giá trị tài sản có ngoại tệ mà họ nắm giữ. Nói cách khác, các quốc gia đang phát triển thường xuyên phải duy trì một trạng thái nợ ngoại tệ ròng dương trên bảng tổng kết tài sản và do đó phải đối mặt với rủi ro tỷ giá, lo ngại tỷ giá tăng lên. Ngay cả những nước đang phát triển có nền kinh tế mạnh như Hàn Quốc hay các nước theo tỷ giá cố định với đồng USD như Thái Lan, Argentina...cũng không nằm ngoài quy luật này.

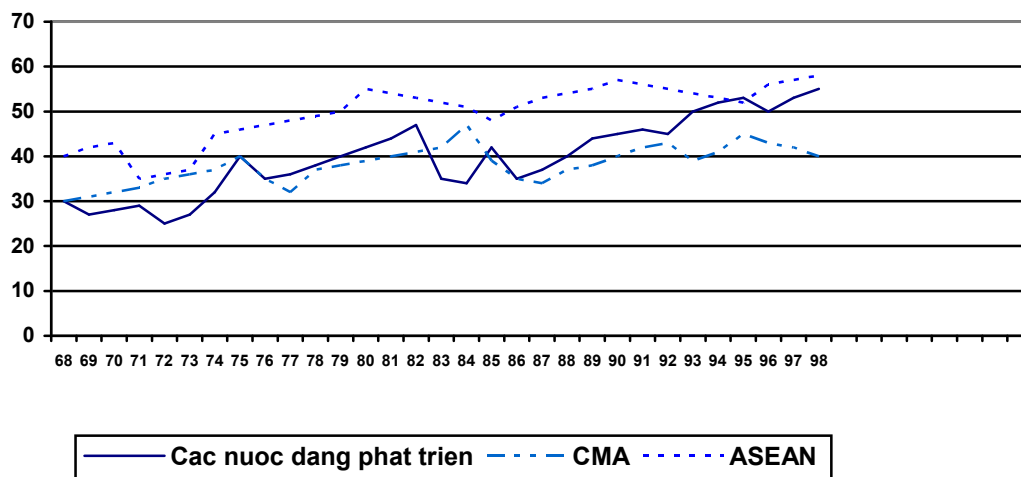
2.2.3. Tính đa dạng trong danh mục đầu tư

Tính quốc tế hoá trên bảng tổng kết tài sản của các tổ chức, cá nhân ở các nước đang phát triển gia tăng mạnh mẽ như một hệ quả trực tiếp của toàn cầu hoá tài chính. Số liệu cho thấy trong 3 năm từ 1996 đến 1998, có trên 28% giá trị chứng khoán quốc tế phát hành tại các nước đang phát triển đã được định giá bằng các đồng tiền khác nhau ngoài USD.

2.2.4. Tăng cường mức độ mở cửa và giao lưu thương mại

Có thể khẳng định rằng, mức độ mở cửa của các nước đang phát triển đã tăng lên nhanh chóng trong vài thập kỷ qua. Bằng chứng là chỉ tiêu bình quân tổng kim ngạch

ngoại thương trên GDP ở các nước đang phát triển đã tăng từ 30% cuối những năm 60 lên hơn 40% vào những năm cuối thập kỷ 90. Khuynh hướng này càng đặc biệt nổi bật ở các nước công nghiệp mới và ASEAN.



Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ % tổng kim ngạch ngoại thương trên GDP 1968 -1998

Nguồn: World economics outlooks

Thêm vào đó, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của các nước đang phát triển cũng có sự thay đổi đáng kể, chuyển sang xuất khẩu hàng công nghiệp và công nghiệp chế tạo. Bước chuyển này một mặt góp phần ổn định hoá điều kiện thương mại của các nước đang phát triển, mặt khác lại tạo ra sự phụ thuộc chặt chẽ hơn nữa của ngoại thương vào các vấn đề tiền tệ quốc tế như chính sách tỷ giá, khả năng chuyển đổi của bản tệ.....

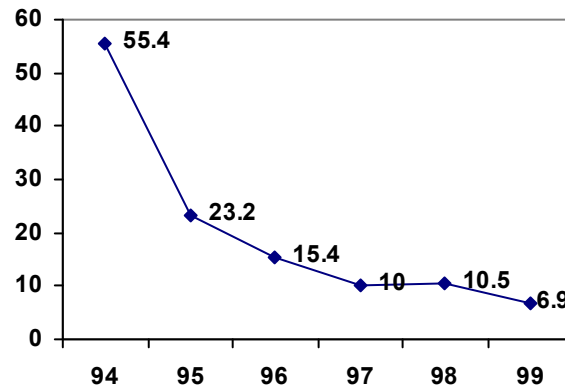
Ngoài ra, cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế, phạm vi thương mại của các nước đang phát triển cũng ngày càng mở rộng, đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi. Ngoại trừ trường hợp của Mê hi cô với hơn 80% giao dịch ngoại thương diễn ra với Mỹ, các quốc gia khác ở Châu Âu, Châu Phi, Trung Cận Đông và Đông Á đều có tỷ lệ trao đổi thương mại với một khu vực kinh tế không quá 30 – 40%.

Sự ra đời và phát triển của khối mậu dịch và mậu dịch tự do mang tính khu vực đã trở thành một khuynh hướng phổ biến ở các quốc gia đang phát triển từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Xu hướng này đã tạo ra sự tăng trưởng đáng kể trong giá trị kim ngạch trao đổi thương mại nội vùng, đặc biệt là ở một số khu vực kinh tế năng động như Mecosour và Asean. Thống kê cho thấy, xuất nhập khẩu nội bộ khối Asean đã tăng từ 15% năm 1980 lên 22% năm 1998 và ở một số vùng kinh tế năng động khác cũng có sự gia tăng tương tự.

2.2.5. Xu thế lạm phát thấp dần và nền tài chính ngày càng hoàn thiện

Các số liệu thống kê đã chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát bình quân ở các nước đang phát triển đã giảm từ 10% trong những năm 70, 80, 90 xuống 5% vào cuối những năm 90. Đây là một tỷ lệ có thể chấp nhận được, đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế và đáp ứng công ăn việc làm cho nền kinh tế mà không làm mất đi tính ổn định của nó.

Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ lạm phát ở các nước đang phát triển (%)



Nguồn: World economic outlook

Dưới tác động của xu thế toàn cầu hoá và liên kết kinh tế, với sự hỗ trợ của tiến bộ khoa học – công nghệ và thông tin viễn thông, nền tài chính của các nước đang phát triển cũng có những tiến bộ rõ rệt. Ngày nay, hầu hết các nước đang phát triển được một thị trường chứng khoán tương đối sôi động, thị trường hối đoái linh hoạt toàn phần. Có quan niệm đó là do đã thiết lập cơ chế chuyển đổi đối ngoại đồng bản tệ ở trình độ cao, các quốc gia thường cam kết chuyển đổi toàn phần hay hoàn toàn đồng bản tệ. Tuy nhiên, hai khái niệm chuyển đổi toàn phần và chuyển đổi đối ngoại không thể được coi là trùng khít với nhau vì để được coi là toàn phần, ngoài hai hình thức chuyển đổi vãng lai và chuyển đổi tài khoản vốn, đồng tiền phải đảm bảo tính chất chuyển đổi đối nội.

Cũng như chuyển đổi tài khoản vãng lai và tài khoản vốn, chuyển đổi đối nội là khái niệm phản ánh một giới hạn nhất định trong khả năng chuyển đổi của đồng bản tệ. Tuy nhiên, khác với hai hình thức trên, giới hạn chuyển đổi đối nội không dựa trên cơ sở bản chất, nội dung của hoạt động kinh tế mà căn cứ vào phạm vi, chủ thể tham gia trong các hoạt động đó để xác định. Theo đó, chuyển đổi đối nội là giới hạn cho phép tất cả các tác nhân, thể nhân là người cư trú được quyền mua, nắm giữ, sử dụng các loại ngoại hối không hạn chế trong phạm vi biên giới lãnh thổ quốc gia, tuy nhiên không được chuyển chúng ra nước ngoài dưới bất kì hình thức nào.

Như vậy, có thể thấy rằng trong chuyển đổi nội, phạm vi áp dụng là tất cả các giao dịch kinh tế nhưng chỉ diễn ra trong nội bộ quốc gia, bị hạn chế bởi chủ thể tham gia là người cư trú và ranh giới địa lý hành chính quốc gia đó. Có nghĩa là nhà nước cho phép những người cư trú được tự do nắm giữ tài sản bằng ngoại tệ, như mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng và như vậy là được quyền đổi đồng tiền trong nước ra các tài sản bằng ngoại tệ. Tuy nhiên quyền tự do được giữ ngoại tệ không có nghĩa là được phép tiến hành thanh toán với nước ngoài hoặc được giữ tài sản ở nước ngoài.

2.3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỒNG TIỀN CHUYỂN ĐỔI LÊN NỀN KINH TẾ

Việc nghiên cứu tác động chuyển đổi tiền tệ lên nền kinh tế quốc dân là một vấn đề rất phức tạp. Bởi vì tùy từng quốc gia và trong mỗi thời kỳ khác nhau, do những điều kiện kinh tế xã hội mà chuyển đổi tiền tệ đưa lại những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực cho nền kinh tế. Như đã khẳng định ở trên, chuyển đổi tiền tệ là nấc thang cuối cùng của quá trình và nó tạo ra nhiều động lực cho sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, trước tiên cần xem xét những tác động tích cực của chuyển đổi tiền tệ lên nền kinh tế quốc dân.

2.3.1. Những tác động tích cực của đồng tiền chuyển đổi

2.3.1.1. Giúp tăng cường sức mạnh của đồng bản tệ

Theo quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại, đồng tiền có ba chức năng là thước đo giá trị, phương tiện thanh toán và phương tiện cất giữ. Theo đó, tiêu chí để đo lường sức mạnh của một đồng tiền là phạm vi và mức độ mà nó thực hiện các chức năng đó.

Trong thanh toán quốc tế, các đồng tiền không được tự do chuyển đổi là các đồng tiền không sử dụng làm đồng tiền định giá và đồng tiền thanh toán và vì vậy chúng chỉ thực hiện được các chức năng của mình trong phạm vi hẹp và mức độ hạn chế. Chỉ có các đồng tiền mạnh, tự do chuyển đổi như USD, GBP, EUR,... mới có thể thực hiện tốt các chức năng không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trên phạm vi quốc tế.

Các quốc gia có đồng tiền yếu hơn có xu hướng không dùng bản tệ để định giá thanh toán các giao dịch lớn hoặc tích lũy giá trị, thậm chí chấp nhận đôla hoá chính thức (Panama, Ecuadoro...). Điều này do những nguyên nhân sau đây:

-Để bảo vệ quyền lợi của bên mua, bên bán, các ban hàng thường sử dụng đồng tiền của nước thứ ba, thường là đồng tiền tự do chuyển đổi có giá trị ổn định trên thị trường để làm đồng tiền đối chiếu bị mất giá so với ngoại tệ tự do chuyển đổi nào đó thì rủi ro này đều do người bán hàng phải gánh chịu.

-Trong điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt chưa tốt thì việc kí gửi chuyển tiền phục vụ cho thanh toán hàng hoá, dịch vụ (chủ yếu là từng lần) không chỉ làm tăng phí mà còn làm đọng vốn.

-Nếu công tác kiểm soát ngoại hối không được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, thường xuyên thì việc người bán hàng sử dụng bản tệ thu được của người mua hàng để chuyển về nước là điều không thể trách khỏi.

Việc cá nhân, doanh nghiệp ở các nước này dùng các đồng ngoại tệ mạnh tự do chuyển đổi để định giá, thanh toán và cất giữ một mặt phản ánh nhu cầu khách quan của công chúng trong việc lựa chọn phương tiện tiền tệ, nhất là trong xu hướng liên kết kinh tế toàn cầu hiện nay, nhưng mặt khác cũng thể hiện rõ sự yếu kém của hệ thống tiền tệ quốc gia, đặt quốc gia phụ thuộc chặt chẽ vào biến động kinh tế nước ngoài.

Để bảo vệ vị trí của đồng bản tệ, các quốc gia này thường tăng cường các quy chế quản lý ngoại hối, kể cả các biện pháp cưỡng chế. Nhưng do quy luật khách quan, người ta vẫn ngầm sử dụng ngoại tệ trong các giao dịch kinh tế giống như việc buôn lậu các hàng hoá thông thường vì những lợi ích mà nó mang lại. Vì vậy, để khẳng định chủ quyền tiền tệ, các quốc gia phải có chiến lược lâu dài trong việc tăng cường sức mạnh kinh tế của đồng bản tệ mà nội dung cốt lõi là nâng cao hơn nữa trình độ phát triển kinh tế.

Song song với quá trình này, việc thiết lập khả năng chuyển đổi tiền tệ cũng là giải pháp giúp tăng cường sức mạnh của đồng bản tệ trên thị trường trong nước. Bởi vì, với một cam kết chuyển đổi tiền tệ như vậy, công chúng có cơ sở để tin tưởng rằng việc định giá, thanh toán và tích lũy bằng đồng nội tệ cũng không khác gì sử dụng bất cứ một ngoại tệ mạnh nào do người ta có thể chuyển đổi từ nội tệ sang ngoại tệ và ngược lại bất cứ lúc nào với số lượng không hạn chế. Điều này cũng giống như trong chế độ bản vị hối đoái – vàng, khi mà cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) cam kết sẵn sàng chuyển đổi không hạn chế đồng USD ra vàng tại tỷ giá cố định 35USD/1 ounce như là một mỏ neo tin cậy cho phép ngân hàng trung ương các nước yên tâm nắm giữ USD làm đồng tiền dự trữ quốc tế chủ chốt. Để củng cố niềm tin này, việc cam kết và duy trì ổn định tỷ giá hối đoái cũng góp phần đưa đồng bản tệ lên vị trí chính yếu trong nền kinh tế quốc dân.

2.3.1.2. Giúp khai thác tốt hơn những lợi ích từ tự do thương mại

Không ai có thể phủ nhận sự ưu việt của nền kinh tế mở cửa giao lưu thương mại so với nền kinh tế tự cung tự cấp. Những cường quốc như Mỹ, Nhật, Anh... Những nước đang phát triển giàu tài nguyên và dồi dào lao động nhưng thiếu vốn và công nghệ như

Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan,... Và cả những quốc gia không có thể mạnh nào khi tham gia vào thương mại quốc tế vẫn thu được lợi ích nhờ quy luật lợi thế so sánh.

Những lợi ích căn bản mà thương mại quốc tế đem lại cho các quốc gia là sự phân phối nguồn lực hiệu quả hơn trên cơ sở phân công lao động quốc tế và khả năng được tiêu dùng nhiều hơn giới hạn sản xuất của nền kinh tế.

Để có thể thu được lợi ích lớn nhất từ tự do thương mại, các quốc gia phải biết nhận thức và khai thác tốt lợi thế so sánh của mình, cả những lợi thế tĩnh như điều kiện địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lợi thế động như năng suất lao động.

Tuy nhiên, cần khẳng định thương mại quốc tế sẽ đem lại lợi ích tối đa cho các nước tham gia khi nó được thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự do. Nói đến tự do ngoại thương, người ta nghĩ ngay đến việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong giao dịch thương mại. Đây là một bước rất quan trọng nhưng không phải là toàn bộ nội dung của tự do ngoại thương. Bởi vì mỗi hành vi trao đổi thương mại đều bao gồm hai mặt là trao đổi hiện vật và trao đổi tài chính hay thanh toán. Việc dỡ bỏ các hàng rào hiện vật trong khi vẫn duy trì các kiểm soát thanh toán sẽ không mang lại một chính sách tự do ngoại thương đầy đủ. Ví dụ các quốc gia cho phép các công ty xuất nhập khẩu trong các nước được nhập khẩu trong nước được nhập khẩu không hạn chế mọi mặt hàng trong khi vẫn khống chế hạn mức ngoại tệ nhập khẩu, chẳng hạn 3,5 triệu USD/1 quý, thì rõ ràng việc “nhập khẩu không hạn chế mọi mặt hàng” là không thể thực hiện được.

Từ đó, có thể thấy tự do thanh toán thương mại mà thực chất là thiết lập khả năng chuyển đổi tài khoản vãng lai của đồng bản tệ cũng là một trong những biện pháp căn bản phải tiến hành song với việc nới lỏng khung thuế quan trên con đường hội nhập quốc tế nhằm tiến tới xây dựng một chính sách ngoại thương hoàn toàn tự do. Về phương diện này, chuyển đổi tiền tệ tạo ra một lợi ích tuy không trực tiếp nhưng có ý nghĩa rất lớn trong dài hạn là giúp tạo dựng môi trường cạnh tranh trong đó kỷ luật cạnh tranh quốc tế được tôn trọng tuyệt đối trên cơ sở những mối tương tác thị trường mang tính toàn cầu. Đây là một xu thế tất yếu khách quan mà mỗi quốc gia đều phải chủ động tiếp nhận để tiến hành hội nhập thành công.

Bên cạnh đó, việc thiết lập và duy trì được khả năng chuyển đổi tài khoản vãng lai của đồng bản tệ cũng tạo điều kiện cho việc sử dụng cho việc bản tệ trong thanh toán

ngoại thương, dù ở phạm vi hẹp giữa các nước cùng khối kinh tế, các nước có cùng đường biên giới, hoặc các bạn hàng truyền thống có kim ngạch trao đổi hai chiều lớn. Việc sử dụng bản tệ trong giao dịch ngoại thương mang lại cho quốc gia phát hành đồng tiền những lợi ích rất lớn như tiết kiệm nguồn dự trữ ngoại tệ, phòng ngừa được rủi ro tỷ giá và có thể khuyếch trương uy tín của quốc gia trên thương trường quốc tế.

2.3.1.3. Giúp tăng cường khả năng thu hút và khai thác vốn đầu tư nước ngoài

Ngày nay, trên thế giới sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các quốc gia càng lớn. Sự tụt hậu quá xa về kinh tế đã biến các nước đang phát triển thành sân sau của các nước công nghiệp phát triển. Do đó, hầu hết các nước này đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong quá trình đó, nhu cầu về vốn, đặc biệt là vốn ngoại tệ mạnh phục vụ cho nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu để sản xuất là rất lớn.

Do khả năng tích lũy thấp nên việc phát huy nguồn vốn nội lực ở những nước này không thể đáp ứng được nhu cầu kinh tế. Vì vậy, các quốc gia đang phát triển đang cố gắng thu hút nguồn vốn nước ngoài, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp.

Có một thực tế là trong điều kiện quốc tế hoá thị trường tài chính hiện nay, khi những cơ hội đầu tư trở nên đa dạng và sức ép cạnh tranh giành giật nguồn vốn đầu tư giữa các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển ngày càng trở nên khốc liệt thì những cản trở nhỏ cũng có thể gây tổn thất nguồn lực trên qui mô lớn. Như vậy có nghĩa là ngay cả khi các quốc gia đã tạo lập một môi trường đầu tư hấp dẫn, một hành lang pháp lý đảm bảo và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định thì việc đồng tiền không có khả năng chuyển đổi vẫn có thể khiến các nhà đầu tư rút lui. Bởi vì, điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc liệu nhà đầu tư có thể đưa vốn từ nước ngoài vào hay không, nếu có thì sẽ đưa vào bao nhiêu và thông qua những con đường nào; khi cần thiết, họ có thể thu hồi vốn gốc đầu tư về hay không; có dễ dàng chuyển lợi nhuận về nước hay không....Việc kiểm soát tài khoản vãng lai với một hệ thống quy chế quản lý ngoại hối khắt khe sẽ không khuyến khích các dòng vốn đầu tư.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng, thiết lập khả năng chuyển đổi của đồng bản tệ tuy không phải là bước đi quyết định nhưng cũng là một yếu tố quan trọng

đề thu hút và khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển.

2.3.1.4. Giúp phân phối hiệu quả nguồn vốn đầu tư, cả trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

Có thể thấy rằng, việc kiểm soát các hạn chế chuyển đổi tài khoản vốn là không phù hợp với cơ chế thị trường, tức là tạo ra một hàng rào giữa thị trường vốn trong nước và quốc tế, chắc chắn sẽ gây ra một định hướng đầu tư lệch lạc.

Khi các kiểm soát trên tài khoản vốn được dỡ bỏ, các nhà đầu tư trong nước sẽ có cơ hội tiếp cận với thị trường vốn quốc tế. Họ sẽ có cơ hội so sánh, tính toán các chênh lệch lãi suất, chênh lệch tỷ giá giữa các đồng tiền khác nhau để tìm ra phương án đầu tư tối ưu. Đồng thời, họ có thể đầu tư vào bất kỳ loại chứng khoán, cổ phiếu của các công ty, tổ chức nước ngoài nào nếu thấy có lợi cho mình chứ không chỉ bó hẹp trong phạm vi các công ty trong nước. Ngược lại, đối với các cá nhân, tổ chức cần vốn thì cơ hội để tiếp cận với những nguồn vốn khác nhau, với chi phí, kim ngạch và thời hạn đa dạng trở nên dễ dàng hơn.

Như vậy, việc thiết lập chuyển đổi tài khoản vốn cho đồng bản tệ sẽ đưa thị trường vốn trong nước hội nhập với thị trường vốn quốc tế, trở thành một bộ phận không thể tách rời của thị trường vốn quốc tế. Khi đó, vốn được đưa từ người có vốn đến người cần vốn, từ những môi trường đầu tư kém hiệu quả đến những khu vực kinh tế năng động đang có nhu cầu phát triển không chỉ trong phạm vi quốc gia mà trên toàn thế giới. Cùng với các lực lượng thị trường và sự trợ giúp của công nghệ thông tin hiện đại, thị trường sẽ được điều phối để tạo ra một sự phân bổ nguồn lực tối ưu.

Tuy nhiên, nếu chỉ chuyển đổi tài khoản vốn thì mới chỉ tạo ra sự di chuyển tự do vốn gốc đầu tư. Trong khi đó, tất cả các nhà đầu tư đều có mối quan tâm hàng đầu là lợi nhuận. Khi quyết định phân phối nguồn lực đầu tư, việc lợi nhuận có thể dễ dàng trở về tay mình hay không cũng là một yếu tố để các nhà đầu tư cân nhắc, lựa chọn. Vì vậy, để chuyển đổi tiền tệ là một chất dầu bôi trơn tạo hiệu quả phân phối nguồn lực trên phạm vi quốc gia và quốc tế thì tạo lập khả năng chuyển đổi tài khoản vãng lai, trong đó dỡ bỏ hoàn toàn các kiểm soát đối với việc chi trả các lợi tức, cổ tức, trái tức... từ hoạt động đầu tư phải đi trước một bước để tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi.

2.3.1.5. Tạo điều kiện cho thị trường ngoại hối trong nước hoạt động hiệu quả

Một cách tổng quát, thị trường ngoại hối là bất cứ đâu diễn ra hoạt động mua bán, giao dịch ngoại hối. Trong xu thế phát triển nền kinh tế mở hiện nay, hoạt động ngoại hối có tầm quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế trong nước. Vì vậy, hầu hết các quốc gia đều rất quan tâm và nỗ lực để thị trường ngoại hối trong nước hoạt động có hiệu quả mà trước tiên là phải tạo ra một thị trường ngoại hối thống nhất và tập trung.

Điều mà các nhà hoạch định chính sách lo ngại nhất chính là tồn tại thị trường chợ đen bên cạnh thị trường chính thức. Tuy nhiên, đây lại là tất yếu khách quan không thể tránh được khi mà các kiểm soát ngoại hối chặt chẽ, nhất là các giấy phép, hạn ngạch cùng các thủ tục rườm rà vẫn được duy trì, giá cả trên thị trường chợ đen thường cao hơn thị trường chính thức nhưng người ta vẫn tìm đến nó để tránh sự quản lý ngặt nghèo của cơ quan quản lý ngoại hối, nhất là khi mục đích sử dụng ngoại tệ không nằm trong giới hạn cho phép. Sự phân đoạn thị trường như vậy sẽ gây khó khăn và tốn kém cho chính phủ trong việc kiểm soát thị trường ngoại hối, điển hình như cuộc chiến chống lại nạn đầu cơ mua rẻ trên thị trường chính thức, bán đắt trên thị trường chợ đen hay nạn tham nhũng, cửa quyền của bộ máy hành chính thực hiện việc cấp hạn ngạch, giấy phép mua bán ngoại tệ,...

Câu hỏi đặt ra ở đây là làm thế nào để tránh được tình trạng này. Trước tiên, cần khẳng định rằng, thị trường chợ đen tồn tại là do người ta có nhu cầu tham gia vào thị trường này, muốn thu hẹp, tiến tới xoá bỏ nó thì phải triệt tiêu được nhu cầu đó. Rõ ràng giá cả trên thị trường chợ đen là cao hơn cho nên nếu điều kiện để tham gia vào thị trường chính thức và thị trường chợ đen là như nhau thì đương nhiên dân chúng sẽ lựa chọn thị trường chính thức nhằm tối đa hoá lợi ích của mình. Vì vậy, nếu chính phủ thiết lập khả năng chuyển đổi cho đồng bản tệ, đặc biệt là chuyển đổi đối nội, tạo điều kiện cho mọi chủ thể trong nền kinh tế có thể dễ dàng tham gia vào thị trường chính thức thì thị trường chợ đen sẽ không còn vai trò trong hoạt động ngoại hối. Hơn nữa thiết lập chuyển đổi đối nội còn tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng có thể thu hút tối đa nguồn ngoại tệ trôi nổi trong dân cư đưa vào quỹ dự trữ chính thức của Nhà nước sử dụng cho các mục tiêu vì lợi ích chung.

Có thể thấy rằng việc thống nhất được thị trường ngoại hối trong nước và kiểm soát tối đa toàn bộ dự trữ ngoại hối quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan

quản lý ngoại hối và các nhà hoạch định chính sách trong việc dự báo, kiểm soát tình hình biến động của môi trường kinh tế vĩ mô, từ đó có thể đưa ra những chính sách hợp lý thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường nói chung và thị trường ngoại hối nói riêng.

Qua những phân tích trên có thể thấy việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi sẽ tạo ra những động lực thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của nền kinh tế thị trường trong xu thế toàn cầu hoá. Tuy nhiên, cũng như bất kỳ một hiện tượng kinh tế - xã hội nào khác, chuyển đổi tiền tệ là con dao hai lưỡi đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Ngoài những tác động tích cực rất đáng kể nói trên, đồng tiền chuyển đổi cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực không nhỏ.

2.3.2. Những tác động tiêu cực

2.3.2.1. Nguyên nhân gây ra mất ổn định trong môi trường kinh tế vĩ mô

Không phải ngẫu nhiên mà ông Đinh Nho Bảng – Phó Vụ trưởng Vụ quản lý ngoại hối lại khẳng định rằng việc nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ được ổn định trong thời gian qua mặc dù đồng đô la Mỹ giảm giá nghiêm trọng không chỉ do NHNN thực hiện tốt chính sách điều hành tỷ giá của chính phủ, dự báo và điều hành tốt những diễn biến của tỷ giá mà còn do VND vẫn chưa phải là đồng tiền tự do chuyển đổi, chưa thực sự nhạy cảm với những biến động của thị trường ngoại tệ.

Cần khẳng định rằng thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái có những tác động rất lớn đến sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô. Vì vậy, mặc dù mọi lý thuyết kinh tế - tiền tệ đều khẳng định rằng tự do hoá hoàn toàn thị trường ngoại hối và tỷ giá là môi trường tốt nhất để phát triển song tất cả các quốc gia trên thế giới đều cố gắng tìm cách tổ chức quản lý thị trường ngoại hối và điều tiết tỷ giá để có thể đưa những ảnh hưởng của chúng vào tầm kiểm soát mà điển hình là duy trì các kiểm soát trên tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và các giao dịch kinh tế.

Nếu như các hạn chế này bị xoá bỏ trong xu thế hội nhập quốc tế, nền kinh tế quốc gia sẽ được đặt trong một bối cảnh mới, kiên kết chặt chẽ trong một môi quan hệ không thể tách rời với nền kinh tế thế giới. Khi đó, bất kỳ một biến động nhỏ nào của môi trường bên ngoài cũng có thể gây ra những ảnh hưởng lớn và là những nguyên nhân gây ra sự mất ổn định môi trường kinh tế trong nước. Sự phụ thuộc này được thể hiện rõ trong bài học khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Á cuối năm 1997 do sự di

chuyển đột ngột trên quy mô lớn của các luồng vốn đầu tư quốc tế đã gây ra sự mất ổn định dây chuyền trong cục diện kinh tế thế giới.

Ngoài ra, đồng tiền chuyển đổi cũng làm yếu đi năng lực sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ của Nhà nước. Đây là điều không thể tránh khỏi bởi lẽ sau khi thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi, đặc biệt là chuyển đổi tài khoản vãng lai và nới lỏng các kiểm soát trong chu chuyển vốn, nền kinh tế sẽ phải tiếp nhận những dòng ngoại tệ di chuyển vào và ra rất khó dự đoán tạo nên sự đột biến về tỷ giá. Hơn nữa sự thay đổi cung cầu ngoại tệ còn có thể gây ra những thay đổi tương ứng trong cung ứng tiền tệ trong nước, từ đó tác động đến mặt bằng giá cả. Đây là những biến số kinh tế vĩ mô quan trọng mà khi chúng ta thay đổi bất thường sẽ làm cho môi trường kinh tế vĩ mô trở nên bất ổn kéo theo hàng loạt những tác động tiêu cực khác. Thêm vào đó, hoạt động đầu cơ vốn chứa đựng nhiều rủi ro và không được khuyến khích sẽ có cơ hội để phát triển khi các kiểm soát về giao dịch ngoại hối được dỡ bỏ, các chủ thể có quyền chuyển đổi, nắm giữ không hạn chế ngoại tệ cũng là một nguy cơ bất ổn tiềm năng.

2.3.2.2. Nguyên nhân gây ra khủng hoảng sản xuất trong nước, thất nghiệp và hàng loạt các vấn đề xã hội khác

Việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi là một trong những nấc thang cuối cùng của một quốc gia trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, họ sẽ thu được những lợi ích to lớn như đã phân tích ở trên song cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ.

Ngay tại thị trường trong nước, chuyển đổi tiền tệ đã tạo điều kiện cho việc nhập khẩu các hàng hoá ở nước ngoài dễ dàng hơn và vì vậy, các nhà sản xuất trong nước không còn được bảo hộ nhờ đóng cửa hoặc hạn chế thị trường như trước đây. Thêm vào đó, chuyển đổi tiền tệ còn tự do hoá các dòng vốn đầu tư khiến cho các nhà sản xuất nước ngoài có thể tổ chức liên doanh hoặc xây dựng các nhà máy sản xuất 100% vốn nước ngoài ở nước sở tại.

Như vậy, sau khi thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi, lượng cung hàng hoá trong nước sẽ tăng lên đáng kể, gây ra khó khăn cho các nhà sản xuất trong nước trong việc giành giật thị trường tại nơi mà trước đây vốn là thị trường của họ.

Còn trên thị trường quốc tế, sau khi thực hiện cơ chế đồng tiền chuyển đổi và thống nhất tỷ giá, các nhà sản xuất trong nước phải tuân thủ đúng các quy trình hạch

toán kế toán, chấp nhận chi phí đầu vào, giá cả sản phẩm đầu ra theo mặt bằng chung của thế giới, không được hưởng ưu đãi về tỷ giá đa phương như trước nữa.

Vi vậy, việc thiết lập cơ chế chuyển đổi tiền tệ khi tiến hành nếu thiếu sự chuẩn bị kỹ lưỡng mà trực tiếp là chưa nâng cao năng lực cạnh tranh của sản xuất trong nước đủ để chống đỡ với những ảnh hưởng nêu trên sẽ làm cho các doanh nghiệp sẽ nhanh chóng bị phá sản trong môi trường cạnh tranh quốc tế khắc nghiệt. Hệ quả tất yếu của nó chính là nền kinh tế bị suy giảm, thất nghiệp gia tăng và kéo theo hàng loạt các vấn đề kinh tế - xã hội – môi trường nghiêm trọng khác.

2.3.2.3. Gây ra tình trạng chảy máu vốn nghiêm trọng

Trước hết, chảy máu vốn là hiện tượng các tích lũy trong nước được chuyển ra nước ngoài đầu tư. Tùy theo trình độ phát triển của mỗi quốc gia mà tình trạng này được coi là tích cực hay tiêu cực. Nếu như đối với một số nước dư thừa tư bản, đây được coi là một biểu hiện tốt thì đối với những nước đang phát triển với nguồn tích lũy nhỏ bé và nhu cầu đầu tư tăng lên nhanh chóng, lại bị coi là một bất lợi lớn.

Một nghịch lý đang tồn tại phổ biến là những nơi cần vốn nhất lại là nơi mà môi trường đầu tư ít tin cậy nhất do tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao và vì vậy khó thu hút đầu tư. Bất cứ một nhà đầu tư nào cũng muốn tìm cho mình một nơi đầu tư an toàn, hiệu quả nhất. Việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi giúp họ tìm kiếm cơ hội sinh lời trên toàn thế giới. Khi đó, bản thân công dân nước đó thường có mong muốn đầu tư ở các nền kinh tế phát triển cao thay vì đầu tư vào các ngành sản xuất trong nước. Như vậy, việc thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, môi trường kinh tế kém ổn định, thiếu hấp dẫn chắc chắn sẽ dẫn đến tình trạng dòng vốn trong nước chảy ào ạt ra nước ngoài dưới hình thức mua và nắm giữ các chứng khoán ghi bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi làm cho nguồn tích lũy vốn nhỏ bé và vô cùng thiết yếu đối với quá trình công nghiệp hoá, phát triển kinh tế trong nước càng trở nên cạn kiệt.

Không chỉ đối với các nước đang phát triển mà ngay cả một nền kinh tế có trình độ phát triển cao, việc thực hiện chuyển đổi tiền tệ, đặc biệt là chuyển đổi tài khoản vốn, vẫn chứa đựng những nguy cơ chảy máu vốn nếu như nền kinh tế gặp phải những biến cố nghiêm trọng mà điển hình là trường hợp của Liên Xô nửa cuối những năm 80, Thái Lan và Indonesia năm 1997 hay Malaysia năm 1998.

2.3.2.4. Góp phần làm trầm trọng hơn tình trạng đô la hoá nền kinh tế

Trước hết, cần hiểu đô la hoá nền kinh tế theo các chuyên gia của IMF là ***tình trạng dân chúng (người cư trú) nắm giữ một tỷ lệ có ý nghĩa trong cơ cấu tài sản của họ dưới hình thức đồng đô la***. IMF cũng đưa ra tỷ lệ để xác định một nền kinh tế bị đô la hoá cao là khi tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ chiếm từ ***30% trở lên*** trong tổng khối lượng tiền tệ mở rộng M2 bao gồm tiền mặt lưu thông, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ngoại tệ. Theo tiêu chí này, hầu hết các nước đang phát triển, nơi mà nền kinh tế còn kém phát triển và do đó đồng bản tệ chưa thực sự mạnh đều nằm trong tình trạng đô la hoá trầm trọng.

Đô la hoá có thể đem lại một vài lợi ích song tác hại của nó là điều có thể thấy rõ, điển hình là sự phụ thuộc, thiếu tự chủ trong chính sách tiền tệ quốc gia, là sự leo thang của các hoạt động kinh tế ngầm,... Tuy nhiên, đó lại là tình trạng không thể tránh khỏi trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế mở đối với mọi quốc gia khi đồng bản tệ chưa thực sự mạnh.

Ở đây tồn tại một mối liên hệ ràng buộc đòi hỏi các quốc gia phải hết sức thận trọng khi thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng bản tệ. Đó là khi đồng bản tệ có quyền tự do chuyển đổi, đặc biệt là chuyển đổi đối nội, người dân hoàn toàn tự do trong việc mua sắm và nắm giữ ngoại tệ thì đồng bản tệ rất dễ bị đẩy ra khỏi lưu thông dẫn đến tình trạng đô la hoá hoàn toàn nền kinh tế nếu như đồng bản tệ chưa thực sự mạnh và các điều kiện tiền đề chưa được thiết lập đầy đủ.

2.3.2.5. Làm cạn kiệt và không thể kiểm soát được quỹ dự trữ ngoại hối chính thức của Nhà nước

Khi thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng bản tệ, chính phủ phải cam kết dỡ bỏ mọi kiểm soát ngoại hối trong lĩnh vực chuyển đổi đồng tiền đáp ứng cho nhu cầu hợp pháp. Điều này đồng nghĩa với việc sẽ không còn các quy định về hạn ngạch ngoại tệ cho nhập khẩu, cho di chuyển vốn, về hạn mức chuyển đổi ngoại tệ mang vào, ra khỏi biên giới,... Khi đồng bản tệ được tự do chuyển đổi, bất cứ ai có đồng tiền đó trong tay đều có thể đổi sang ngoại tệ để nắm giữ hay đầu tư ra nước ngoài... Tình trạng này có thể làm cho quỹ dự trữ ngoại hối chính thức của Nhà nước có thể bị rút kiệt do không còn những kiểm soát giúp cho những khoản chi của quỹ phù hợp với điều kiện và mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô nhất là khi nền sản xuất trong nước còn kém phát

triển, nhu cầu nhập khẩu lớn, hay khi đồng bản tệ có dấu hiệu của sự mất ổn định, và một cuộc “thay thế tiền” (từ bản tệ sang ngoại tệ) thực sự diễn ra trên quy mô lớn.

Thêm vào đó, sự di chuyển ngoại tệ từ quỹ dự trữ chính thức sang tay công chúng cũng làm cho Nhà nước không còn đủ khả năng tập trung và kiểm soát quỹ dự trữ ngoại hối cho những mục đích chung. Hơn nữa, việc nói lỏng các kiểm soát về chuyển đổi tiền tệ còn gây ra những luồng di chuyển ngoại tệ vào và ra khỏi biên giới lãnh thổ quốc gia mà Ngân hàng trung ương không thể thông kê, kiểm soát một cách chính xác.

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy rằng chuyển đổi tiền tệ thực sự mang tính hai mặt. Mỗi một lợi thế do đồng tiền chuyển đổi mang lại đều tương ứng với một tác động tiêu cực mà ranh giới giữa chúng rất mờ nhạt: Nó vừa có thể giúp khai thác tốt những lợi ích từ tự do thương mại nhưng cũng đặt nền sản xuất trong nước trước nguy cơ bị chèn ép bởi môi trường cạnh tranh quốc tế; vừa tạo điều kiện thống nhất, tập trung thị trường ngoại hối nhưng cũng có thể làm mất đi khả năng kiểm soát quỹ dự trữ ngoại hối;... Tuy nhiên những ảnh hưởng tiêu cực do đồng

Chương 3

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM THIẾT LẬP CƠ CHẾ CHUYỂN ĐỔI CHO ĐỒNG VIỆT NAM

3.1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH ĐỒNG VIỆT NAM

Ở Việt Nam trước khi xuất hiện đồng tiền, đã có sự trao đổi tự nhiên về sau phát triển việc trao đổi ngang giá; một số sản đổi lấy một buồng chuối, một củ khoai đổi lấy một củ rau, ... Dần dần việc trao đổi ngang giá không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển của xã hội nên đã xuất hiện loại vật làm mốc để đo được giá trị nhiều sản phẩm hơn, có thể là vỏ sò, súc vật, da lông, sọ người, đuôi lợn, răng chó,...

Đồng tiền đúc có niên đại sớm nhất ở nước ta mang niên hiệu Thiên Đức của Lý Nam Đế thuộc triều Lý, năm Giáp Tý 544 đến năm Mậu Thìn 548. Những triều đại

phong kiến về sau tiếp tục cho đúc tiền theo niên hiệu của mình để làm phương tiện trao đổi. Khi thực dân Pháp tràn vào xâm lược nước ta, nhân dân ta đang sử dụng ba loại tiền: bạc con rồng thời vua Cần Long, bạc Mê-hi-cô do người Tây Ban Nha đưa vào, đồng đô la Mỹ đúc để tiêu dùng ở vùng Viễn Đông.

Đến năm 1864, quân viễn chinh Pháp cho lưu hành đồng 5 France và đồng xu của Pháp theo giá 5.53 France đổi 1 đồng bạc Mê-hi-cô. Sau đó năm 1876, Pháp thành lập Ngân hàng Đông Dương để tránh sự phức tạp khi có quá nhiều loại tiền trong lưu thông.

Sau một thời gian chuẩn bị, đầu năm 1946 đồng tiền Việt Nam đã chính thức có mặt trên thị trường với các mệnh giá 100; 50; 20; 10; 5; 1 đồng và 5; 2 hào, tiền kim loại có các loại 2 đồng bằng đồng, 1 đồng, 5 hào và 20 xu bằng nhôm theo giá 1 đồng Việt Nam bằng 1 đồng tiền Đông Dương. Trong thời gian này, đồng tiền Đông Dương vẫn tồn tại song song gây nhiều bất lợi cho chúng ta về nhiều mặt.

Đến ngày 22/9/1975 Chính phủ thu hồi tiền giấy của chính quyền cũ theo tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng Việt Nam mới bằng 500 đồng Sài Gòn cũ, tình hình lưu thông tiền tệ ở cả hai miền chịu ảnh hưởng của lạm phát gia tăng. Ngày 3/5/1978 bắt đầu việc thu đổi tiền Ngân hàng cũ, phát hành giấy bạc mới trên cả hai miền đất nước, chính thức thống nhất đồng tiền mới. Năm 1985 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lại đổi tiền một lần nữa và đó chính là đồng Việt Nam đang được lưu hành hiện nay.

3.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG CƠ CHẾ CHUYỂN ĐỔI CHO ĐỒNG VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nằm trong khu vực kinh tế năng động của thế giới. Sau nhiều năm vận hành nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, năm 1986 Đảng ta đã quyết định tiến hành sự nghiệp đổi mới, đưa nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói việc tiếp cận các nguyên tắc của cơ chế thị trường và sự tăng cường giao lưu hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nhân tố cơ bản đặt ra yêu cầu khách quan phải nhanh chóng đưa đồng Việt Nam thành đồng tiền chuyển đổi. Bởi lẽ:

3.2.1 Khi chúng ta thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế thị trường cũng đương nhiên phải thừa nhận các nguyên tắc căn bản của kinh tế thị trường. Theo đó, giá cả mọi mặt hàng phải do thị trường quyết định, trên cơ sở cạnh tranh lẫn nhau giữa người mua,

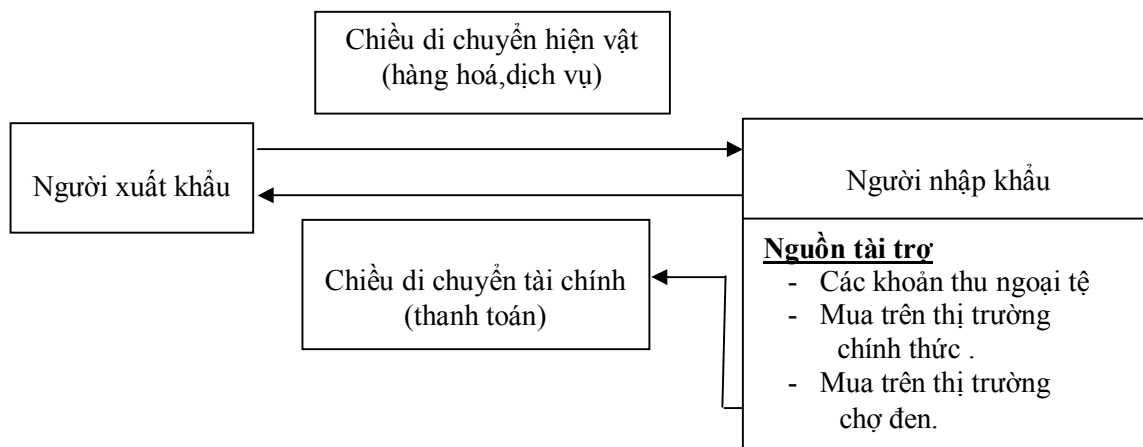
người bán. Kinh tế thị trường hoàn hảo cũng đồng nghĩa phải giao dịch một giá đối với tất cả những mặt hàng đồng nhất tuyệt đối, điển hình như tiền tệ. Do tầm quan trọng đặc biệt của tiền tệ, là thước đo chung cho mọi lượng giá trị hàng hóa, cho nên việc thiết lập cơ chế thị trường nhất thiết phải thị trường hóa các giao dịch tiền tệ nói chung, giao dịch ngoại hối nói riêng. Không thể nói chuyện thiết lập cơ chế thị trường nếu như ngay bản thân các giao dịch tiền tệ không được tự do hoá .

Chính vì vậy việc thực hiện chuyển đổi tiền tệ ,xoa bỏ các kiểm soát về ngoại hối ,thống nhất tỷ giá trên cơ sở tỷ giá thị trường chính là yêu cầu cấp thiết đặt ra trong quá trình cải cách kinh tế .

3.2.2 Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng đưa nền kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế thế giới ,nơi mà hầu hết các chủ thể kinh tế đều đã và đang hoạt động theo cơ chế thị trường .Sự duy trì các tỷ giá bảo hộ kiểu như chế độ đa tỷ giá trước đây cũng như hàng loạt các kiểm soát tiền tệ khác chỉ làm cản trở và gây méo mó các thông tin , dẫn tới định hướng sai nguồn lực sản xuất ,là một trong những nguyên nhân cơ bản làm lãng phí tài nguyên , đẩy các nhà sản xuất trong nước đến chỗ phá sản .Thực tế đổ vỡ của hàng loạt doanh nghiệp Nhà nước vốn quen được bảo hộ ,sản xuất theo kế hoạch trong những năm đầu sau cải cách là một ví dụ .Ngoài ra ,việc duy trì một đồng bản tệ yếu kém ,không có khả năng chuyển đổi trong thanh toán ngoại thương ,thậm trí với các bạn hàng truyền thống có kim ngạch trao đổi hai chiều lớn hơn như nội bộ khối ASEAN cũng làm cho đất nước bị thiệt hại không nhỏ khi tham gia thương mại quốc tế. Theo điều tra của Bộ thương mại ,bình quân hàng năm giai đoạn hiện nay ,Việt Nam phải chi tiêu cho nhập khẩu từ nội bộ ASEAN là 3855,33 triệu USD, tương đương với việc xuất khẩu gần 22 triệu tấn dầu thô (ở mức giá 175 USD/tấn).

3.2.3 Việt Nam đã xác định tự do hóa ngoại thương là một tất yếu khách quan ,do đó cũng tất yếu khách quan phải tiến hành chuyển đổi tiền tệ . Điều này xuất phát từ mối quan hệ đặc thù giữa tự do hoá ngoại thương và chuyển đổi tiền tệ

Trên thực tế ,một quan hệ kinh tế thương mại giữa người cư trú và người không cư trú bao giờ cũng bao gồm hai chiều di chuyển là chiều di chuyển hiện vật và chiều di chuyển tài chính .



Chiều di chuyển hiện vật là quá trình chuyển giao hàng hóa, dịch vụ từ người xuất khẩu sang người nhập khẩu. Đổi lại người nhập khẩu phải thanh toán cho người xuất khẩu một số tiền nhất định, tạo ra chiều di chuyển tài chính. Trong nền kinh tế thị trường, mọi giao dịch đều dựa trên nguyên tắc ngang giá, nên chiều di chuyển hiện vật và chiều di chuyển tài chính về bản chất chỉ là hai mặt của cùng một lượng giá trị. Giữa chúng có mối quan hệ thống nhất chặt chẽ, không thể tách rời.

Chính vì vậy một chính sách tự do hóa ngoại thương đầy đủ không thể chỉ tự do hóa chiều di chuyển hiện vật trong khi vẫn kiểm soát chặt chẽ chiều di chuyển tài chính. Một khi đã tự do hóa chiều di chuyển hiện vật tất yếu sẽ tạo ra sự tăng trưởng tương ứng trong chiều di chuyển tài chính.

Việt Nam đang trong quá trình tự do hóa thương mại, bắt đầu từ các thoả thuận song phương, tiến tới tham gia toàn diện vào các khối mậu dịch tự do mang tính khu vực như AFTA (2006), khu vực mậu dịch tự do đông bắc Á (bao gồm ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), và tham gia toàn diện vào tổ chức thương mại Quốc tế (WTO) mà Việt Nam đã là thành viên chính thức từ tháng 1/2007 vừa qua. Trên lộ trình đó, đồng tiền Việt Nam chắc chắn phải từng bước mở rộng khả năng chuyển đổi trên tài khoản vãng lai. Có như vậy mới có thể ngăn chặn sự phát triển của thị trường chợ đen, thống nhất tỷ giá và ổn định thị trường ngoại hối trong nước.

3.2.4 Nước ta hiện nay đang bắt tay vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi nền kinh tế phải có một lượng vốn đầu tư rất lớn. Trong khi đó tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế trong mấy năm gần đây tuy có chiều hướng tăng trưởng đáng khích lệ, nhưng xét về mặt quy mô thì còn quá khiêm tốn so với nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế.

Bảng 3.1: Tăng trưởng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế (1996-2001)

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng số(Tỷ đồng)	37869	52336	55896	67850	86280	108328
Tỷ lệ %/GDP	21,21	22,86	20,55	21,63	23,90	27,09

Nguồn: Tổng cục thống kê

Chính vì vậy Đảng ta đã xác định: Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bên cạnh nguồn vốn trong nước giữ vai trò quyết định, nguồn vốn nước ngoài được đánh giá là đặc biệt quan trọng. Điều đó không chỉ đảm bảo đáp ứng được vốn cho nền kinh tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong việc nhận chuyển giao công nghệ, tiếp cận kinh nghiệm quản lý tiên tiến, vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường hiện đại.

Trong khi đó, bất cứ một nhà đầu tư nào khi quyết định đưa vốn tham gia một dự án đều phải quan tâm liệu rằng khoản vốn đó có dễ dàng được tiếp cận với dự án của mình hay không, lợi nhuận do nó đem lại có thể chuyển về nước hay không và khi tìm thấy những cơ hội đầu tư mới, họ có quyền rút vốn để chuyển đổi đối tượng đầu tư hay không... Tất cả những điều đó được điều chỉnh bởi quy chế ngoại hối của Nhà nước, mà thể hiện ra bên ngoài chính là khả năng, mức độ chuyển đổi của đồng bản tệ.

Để đạt được mục tiêu tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhất là từ các đối tác lớn như Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu... thì một đòi hỏi khách quan là Việt Nam cùng với việc dỡ bỏ các kiểm soát trên tài khoản vãng lai phải nhanh chóng nới lỏng các kiểm soát trên tài khoản vốn, thiết lập khả năng chuyển đổi của đồng bản tệ.

Trên đây là bốn lý do cơ bản đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng đồng Việt Nam thành đồng tiền chuyển đổi. Tuy nhiên cần phải nhận thức rõ những tác động tiêu cực do chuyển đổi tiền tệ gây ra, trên cơ sở đó có sự chuẩn bị kỹ lưỡng những điều kiện tiền đề, để hoàn thiện dần cơ chế chuyển đổi và tích lũy đủ khả năng đối phó với những mất ổn định mà chuyển đổi tiền tệ có thể gây ra.

3.3 MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM THIẾT LẬP CƠ CHẾ CHUYỂN ĐỔI CHO ĐỒNG VIỆT NAM

3.3.1 Cân đối ngân sách, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Thống kê về tình trạng ngân sách Việt Nam giai đoạn 1990 – 2001 chỉ ra rằng thâm hụt ngân sách ngày càng có chiều hướng gia tăng. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do tốc độ tăng nguồn thu chậm hơn so với nhu cầu chi. Tuy nhiên, đây cũng là hiện tượng khá phổ biến ở các nước đang phát triển do trong giai đoạn đầu cải cách, nhu cầu chi rất lớn (bao gồm các khoản chi cho việc cơ cấu lại nền kinh tế, chi cho đầu tư phát triển, cho xoá đói giảm nghèo,...) trong khi các khoản thu lại có xu hướng tăng rất chậm do:

- Quá trình cổ phần hoá và tư nhân hoá doanh nghiệp Nhà nước làm mất đi nguồn thu quan trọng từ thặng dư tài sản sản xuất của Nhà nước thông qua thuế sử dụng vốn ngân sách.

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế buộc nước ta phải cắt giảm thuế nhập khẩu nhanh chóng làm giảm thu nhập từ nguồn thuế này.

- Thể chế thuế mới mang tính thị trường lại chưa được hình thành đồng bộ và giám sát có hiệu quả làm thất thoát những khoản thu vốn đã bị giảm sút rất nhiều.

Rõ ràng, thâm hụt ngân sách chỉ có thể được tài trợ từ phát hành hoặc vay nợ trong và ngoài nước. Phương pháp tài trợ bằng phát hành tiền đương nhiên sẽ dẫn đến lạm phát như những năm cuối thập kỷ 80 và vì vậy đã bị cấm ở Việt Nam. Vay trong nước bằng cách phát hành các công cụ nợ quá nhiều sẽ tạo áp lực làm tăng lãi suất nội địa. Sự gia tăng này một mặt hạn chế đầu tư trong nước, mặt khác lại buộc nền kinh tế phải hấp thụ nguồn vốn với quy mô lớn, khó kiểm soát do chênh lệch lãi suất trong nước so với thị trường tiền tệ quốc tế. Nếu sử dụng biện pháp vay nước ngoài thì sẽ làm tăng gánh nặng nợ cho ngân sách, và sự phụ thuộc vào nước ngoài đồng thời làm giảm độ tin cậy tín dụng, dễ xảy ra vỡ nợ quốc tế như trường hợp của Mêhicô và Argentina. Tình trạng đó cũng làm cho nền kinh tế trở nên quá nhạy cảm với các biến động bên ngoài và tăng cường rủi ro tỷ giá.

Như vậy, để tiến hành thành công cải cách kinh tế, tiến tới tự do hoá tiền tệ và ngoại hối thì vấn đề cân đối lại ngân sách của Chính phủ trung ương là vấn đề quan trọng hàng đầu. Nguyên tắc cơ bản để giải quyết tình trạng này là nhanh chóng tăng

nguồn thu vượt tốc độ tăng nhu cầu chi mà không tạo thêm gánh nặng thuế cho các khu vực kinh tế:

- Cần hoàn thiện thể chế thuế mang tính thị trường như thuế VAT, mở rộng đối tượng đánh thuế mà không tăng mức thuế suất, giúp tăng nguồn thu mà không đẩy gánh nặng thuế vào một số ít chủ thể trong nền kinh tế.

- Phải nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác thu thuế, chống tình trạng trốn lậu thuế và thất thoát nguồn thu.

- Cần tăng cường giám sát và kỷ luật tài chính trong quá trình sử dụng vốn ngân sách, tránh tình trạng tham ô, tham nhũng, bòn rút, lãng phí của công đang diễn ra ở nhiều các cơ quan kinh tế và hành chính sự nghiệp nước ta.

- Có thể giảm áp lực đối với ngân sách Nhà nước bằng cách xã hội hoá các khoản chi trực tiếp từ ngân sách theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Nhanh chóng đưa vào ngân sách các khoản chi gián tiếp ngoài ngân sách để xác định cụ thể nguồn tài trợ, tránh tình trạng bị động và khó kiểm soát như hiện nay.

3.3.2 Hoàn thiện thể chế thị trường hiện đại

Một môi trường kinh tế được coi là thể chế thị trường hiện đại khi hội tụ đủ các yếu tố sau: về cơ cấu, các bộ phận của nó đã phát triển đầy đủ, đồng bộ; về tính chất, là một thị trường cạnh tranh, các chủ thể hoạt động tự do theo tín hiệu thị trường; về cơ chế quản lý là cơ chế kết hợp bàn tay hữu hình và vô hình trong đó Nhà nước can thiệp để nâng cao hiệu quả và khắc phục những khuyết tật của thị trường .

Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách nên chưa thể có ngay thể chế kinh thị trường hiện đại từ một nền kinh tế thị trường phôi thai, non yếu. Chính vì vậy, giải pháp trước mắt là:

- Xây dựng và phát triển các thị trường bộ phận quan trọng, tạo nền tảng cho kinh tế thị trường phát triển, đặc biệt là thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và thị trường lao động.

- Một thị trường với các bộ phận phát triển đồng bộ phải đi đôi với cơ chế quản lý mang tính thị trường.

- Những quy định của luật pháp sẽ chỉ là những con số chữ vô tri trên giấy tờ nếu không được phát huy hiệu lực bằng cách nâng cao hơn nữa năng lực điều hành, quản lý nền kinh tế, đảm bảo khả năng can thiệp, điều tiết và khắc phục khuyết tật của nền kinh

tế thị trường. Hướng tập trung chủ yếu của Nhà nước ta hiện nay là phải nhanh chóng tạo lập cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế thị trường phát triển, ngăn chặn tình trạng độc quyền và các hành vi chạy theo lợi nhuận, vi phạm đạo đức và phá hoại môi trường sinh thái. Trong đó, vai trò của Nhà nước bên cạnh việc quản lý bằng pháp luật là xây dựng một lực lượng dự trữ quốc gia đủ mạnh trên các lĩnh vực chủ chốt như lúa gạo, xăng dầu, phân bón,... để có khả năng can thiệp hiệu quả, kịp thời vào nền kinh tế nhằm bình ổn mà không bóp méo các tín hiệu của thị trường.

3.3.3 Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Lý luận và thực tiễn đã chỉ ra rằng năng lực cạnh tranh là yếu tố then chốt đảm bảo sự thành công của một quốc gia trong quá trình chuyển đổi, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá tiền tệ.

Trong điều kiện hiện nay, khả năng cạnh tranh được nhìn từ cả ba góc độ có liên quan mật thiết với nhau; của từng mặt hàng, từng ngành và của cả quốc gia. Như vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, chúng ta cần tập trung vào các hướng sau:

- Đối với từng mặt hàng, phải nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và đặc biệt chú ý đến các rào cản phi thuế quan như các chuẩn mực quốc tế về an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

- Đối với từng doanh nghiệp, phải đẩy mạnh hơn nữa hoạt động khai thác và tiếp cận thông tin về những phát minh khoa học mới, về sự thay đổi trong nhu cầu người tiêu dùng, về đối thủ cạnh tranh... trên thị trường trong nước và quốc tế để hoạch định được các chiến lược kinh doanh phù hợp.

- Đối với môi trường cạnh tranh quốc gia, yếu tố căn bản làm nên năng lực cạnh tranh của quốc gia chính là sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; sự hoàn chỉnh, nhất quán, chặt chẽ của hệ thống luật pháp; sự hoàn thiện của cơ sở hạ tầng; sự vận hành thông suốt, hiệu quả của bộ máy hành chính Nhà nước và chất lượng nguồn nhân lực.

Để nâng cao sức cạnh tranh theo quan điểm này, Việt Nam cần giải quyết những vấn đề cấp bách như sau:

- Tập trung cải cách hành chính, giải quyết triệt để nạn quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, rườm rà trong các vấn đề liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính như trình

tự phê duyệt và cấp phép đầu tư, thẩm định hồ sơ cấp phép kinh doanh... tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển trong khuôn khổ pháp luật.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông, điện nước, thông tin liên lạc là những nhân tố cơ bản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nhanh chóng hoàn thiện môi trường luật pháp, làm cho các văn bản pháp quy trở nên bao quát, điều tiết được mọi khía cạnh của các hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc rõ ràng, dễ hiểu, nhất quán, không chồng chéo, phù hợp với lợi ích quốc gia và chuẩn mực quốc tế, tránh can thiệp quá sâu vào quyền tự chủ của các doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh quá trình phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, phát triển hệ thống các trường dạy nghề để nâng cao năng lực tác nghiệp và kỹ thuật cho người lao động trong nước.

Cùng với những biện pháp trên, Nhà nước cần thường xuyên theo dõi những biến động của tình hình trong và ngoài nước để hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, xác định rõ ngành nghề ưu tiên và hạn chế nhằm định hướng rõ ràng, tạo điều kiện cho hoạt động của các doanh nghiệp.

3.3.4. Nâng cao hiệu quả của hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô

Mặc dù mới chuyển sang nền kinh tế thị trường nhưng Việt Nam đã bước đầu thiết lập và sử dụng tương đối linh hoạt hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đi đúng quỹ đạo, tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, tập trung vào ba vấn đề cơ bản là: khả năng phân tích dự báo biến động môi trường kinh tế vĩ mô để tiến hành can thiệp hợp lý; khả năng phối hợp các chính sách và khả năng tạo lập một hệ thống kênh truyền dẫn tác động của các chính sách vĩ mô đến mục tiêu của nó.

Do đó, định hướng trước mắt cũng như lâu dài là phải tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- Hoàn thiện hơn nữa thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hình thành các mối tương tác thị trường hoàn hảo, tránh những méo mó sai lệch và can thiệp hành chính; đặc biệt đối với những tương tác cơ bản như cung tiền và lãi suất, cung cầu ngoại hối và tỷ giá, lãi suất ngân hàng và biến động thị trường chứng khoán...

- Thực hiện tốt công tác thông kê, phân tích, theo dõi sát sao và dự báo những xu hướng biến động của môi trường kinh tế vĩ mô, cung cấp nguồn thông tin chính xác, cần thiết và kịp thời cho các cơ quan chức năng trong việc hoạch định và thực thi chính sách kinh tế vĩ mô.

- Tăng cường chức năng và hiệu quả của các cơ quan giám sát chung và giám sát chuyên ngành, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính công và quản lý tiền tệ, nhằm đảm bảo các chính sách đưa ra được thực thi nhanh chóng, chính xác và hiệu quả trên thực tế.

- Thành lập một cơ quan tư vấn chính sách quốc gia với chức năng chủ trì trong việc phối hợp đồng bộ giữa các chính sách, tạo hiệu quả cộng hưởng tối ưu, tránh những mâu thuẫn làm triệt tiêu ảnh hưởng lẫn nhau.

3.3.5. Đổi mới phương thức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Chúng ta vẫn tự hào về một nguồn nhân lực dồi dào với tuổi đời trẻ, cần cù... và chi phí nhân công thấp. Tuy nhiên những lợi thế này ngày càng bị lu mờ và không còn khiến các nhà đầu tư quan tâm. Bởi vì bên cạnh những ưu điểm đó, lao động Việt Nam bị coi là thiếu tác phong công nghiệp, khả năng sáng tạo còn hạn chế,... Vì vậy, để chuẩn bị tốt hơn cho quá trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế, chúng ta cần đổi mới phương thức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo những phương hướng chủ yếu sau:

- Trong lĩnh vực đào tạo, cần thực hiện quy hoạch lại lĩnh vực và ngành nghề đào tạo, chủ trương chỉ lựa chọn có giới hạn số học sinh tốt nghiệp phổ thông đạt được những tiêu chuẩn cụ thể vào học ngay đại học và sau đại học để đi sâu vào khoa học cơ bản, khoa học công nghệ mới. Các học sinh còn lại sẽ được đào tạo tại các trường trung học hướng nghiệp dạy nghề sau đó nếu có điều kiện có thể học tiếp đại học và sau đại học. Nếu chủ trương này được thực hiện triệt để, đội ngũ công nhân, kỹ sư sẽ có tay nghề cao, nhận thức đúng đắn và giảm thiểu tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” ở nước ta hiện nay.

- Tổ chức tốt vấn đề hợp tác lao động và chuyên gia nước ngoài, coi đây là một kênh đào tạo quan trọng, hiệu quả giúp nguồn nhân lực trong nước tiếp cận và theo kịp trình độ quốc tế. Để làm được điều này, Nhà nước cần thống nhất quản lý mọi hoạt động xuất nhập khẩu lao động có quy hoạch, hướng vào những lĩnh vực, ngành nghề nằm trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

- Thực hiện tốt chủ trương cải cách tiền lương và chế độ đãi ngộ cho người lao động, trong đó đặc biệt quan tâm tới vấn đề tạo điều kiện cho người lao động học tập, nâng cao trình độ. Những chính sách này sẽ giúp người lao động yên tâm và có trình độ cao hơn để cống hiến cho sự nghiệp phát triển đất nước đồng thời tránh được tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ mà hiện nay đang được nhắc đến một cách phổ biến bằng cụm từ “lậu nhiều hơn lương”.

Kết luận

Từ những phân tích trên đây về cơ chế đồng tiền chuyển đổi, lợi ích, tác hại và những điều kiện tiên đề để tiến hành thành công cùng kinh nghiệm ở các quốc gia cùng như khả năng thiết lập cơ chế này ở Việt Nam, có thể rút ra những kết luận sau:

1. Việc thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng bản tệ là một trong những nội dung chủ yếu của quá trình tự do hoá ngoại hối, là quá trình nói lỏng dần và tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các kiểm soát ngoại hối trên tài khoản vãng lai, tài khoản vốn, áp dụng cho cả người cư trú và người không cư trú.

2. Cùng với những xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế, đồng tiền chuyển đổi đã trở thành nhu cầu khách quan trong quá trình cải cách kinh tế vì đó là cầu nối quan trọng đưa nền quốc gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tạo lập môi trường cạnh tranh quốc tế, định hướng hiệu quả nguồn lực sản xuất và nâng cao năng lực điều hành vĩ mô của Nhà nước.

3. Tuy nhiên, chuyển đổi tiền tệ trong điều kiện môi trường kinh tế vĩ mô kém ổn định, cơ chế thị trường chưa đồng bộ, năng lực cạnh tranh thấp, dự trữ quốc tế không mạnh là một quyết định sai lầm. Điển hình là trường hợp của Argentina với nền kinh tế rối loạn, bất ổn sau khi thực hiện cơ chế đồng tiền chuyển đổi.

Ngược lại, nếu quốc gia có một thị trường tài chính phát triển sâu rộng, thể chế thị trường hiện đại, năng lực điều hành vĩ mô của nhà nước kèm theo một cơ chế giám sát hiệu quả sẽ là hành trang căn bản giúp khai thác tốt lợi ích từ chuyển đổi tiền tệ và đối phó hữu hiệu với những thách thức do quá trình đó gây ra như trường hợp của Malaysia.

Nhìn chung trong bất cứ trường hợp nào, để tiến hành một cuộc chuyển đổi tiền tệ thành công, cần phải thận trọng theo từng bước đi thích hợp như những gì mà Ấn Độ đang thực hiện.

4. Ở Việt Nam, từ năm 1986 trở lại đây, cùng với những nỗ lực không ngừng trong quá trình cải cách kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề chuyển đổi tiền tệ ngày càng thu hút được sự quan tâm và trở thành một nội dung quan trọng trong tiến trình cải cách. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đã đạt được về ổn định môi trường kinh tế vĩ mô nâng cao năng lực

cạnh tranh của nền kinh tế, thiết lập thể chế thị trường đồng bộ, tăng cường dự trữ quốc tế và phát triển nguồn nhân lực, có thể thấy được những điều kiện này vẫn chưa đạt được đủ sự chín muồi để tiến hành chuyển đổi tiền tệ, trước hết trên tài khoản vãng lai.

Do đó, trong thời gian tới, định hướng chủ yếu để thiết lập cơ chế chuyển đổi cho đồng Việt Nam là:

Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, trong đó tập trung giải quyết hai vấn đề là thâm hụt ngân sách Chính phủ trung ương và tình trạng đô la hoá nền kinh tế.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, bao gồm cả sức cạnh tranh của từng mặt hàng, từng doanh nghiệp và của cả quốc gia.

Phát triển đồng bộ cơ chế thị trường, cả các thị trường bộ phận, cơ chế điều chỉnh và sự đồng bộ giữa các lĩnh vực điều chỉnh của nền kinh tế thị trường.

Nâng cao hiệu quả hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó hướng vào việc hoàn thiện các công cụ điều chỉnh gián tiếp, tăng cường nỗ lực phối hợp chính sách chung và tạo lập kênh truyền dẫn hiệu quả đến các khu vực trong nền kinh tế.

Phát triển hơn nữa nguồn nhân lực theo hướng xây dựng một đội ngũ tác nghiệp lành nghề, có năng lực và kỷ luật lao động công nghiệp, tiến hành đào tạo có lựa chọn chặt chẽ một đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực làm nòng cốt cho quá trình phát triển kinh tế.

Từng bước nới lỏng hệ thống văn bản pháp quy về quản lý ngoại hối, phù hợp với các phản ứng của thị trường và trình độ quản lý nền kinh tế của nhà nước.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Tiến: Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở- NXB Thống kê- 2003
2. Viện Khoa học tài chính: Đồng tiền Việt Nam trong tiến trình trở thành đồng tiền chuyển đổi- Chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu-1996
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Các chính sách điều chỉnh cán cân thanh toán- lý luận và thực tiễn- chuyên khảo- 3/1999
4. Hương Giang: Có nên sử dụng đồng bản tệ không được tự do chuyển đổi làm đồng tiền thanh toán xuất nhập khẩu? - Tạp chí Ngân hàng 7/1995
5. Vũ Phương Liên: Quá trình hình thành và phát triển tỷ giá đồng Việt Nam theo hướng thị trường có sự điều tiết vĩ mô- Tạp chí ngân hàng 10/1996
6. Phú Khánh: Tản mạn chuyện tiền ngày xuân- Tài chính 1+2/2003
7. Nguyễn Bá Đạn: Những đồng tiền đã lưu hành ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay- Tạp chí Ngân hàng 1+2/2002
8. Thu Nga: Chính sách tỷ giá hối đoái ở các nước Châu Á có gì mới- Tạp chí Ngân hàng 21+22/2001
9. Hoàng Thị Kim Thanh: Chính sách quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaysia - Tạp chí Ngân hàng 10/2002
10. Báo kinh tế Việt Nam 17/2003, 25/2003
11. Báo cáo cập nhật về kinh tế Việt Nam- Mùa xuân năm 2002
12. Lê Đình Thu: Xúc tiến việc tạo dựng những điều kiện cần thiết để đồng tiền Việt Nam trở thành đồng tiền chuyển đổi tự do- Tạp chí ngân hàng 4+5/1996
13. Nguyễn Văn Tiến: Những mặt trái khi định giá nội tệ cao – Tạp chí Ngân hàng 8/2002
14. Sông Hương: Một số vấn đề cơ bản về thiết lập cơ chế đồng tiền chuyển đổi- Tạp chí ngân hàng 5/2000
15. Phan Quang Tuệ: Bàn về khả năng chuyển đổi của đồng Việt Nam- Tạp chí Ngân hàng 4/2000
16. Huy Minh: Cần điều chỉnh chủ trương để thu hẹp và tiến tới xoá bỏ tình trạng đô la hoá- Tạp chí Ngân hàng 3/2001

17. Nguyễn Đắc Hưng: Về tình trạng đô la hoá nền kinh tế - Tạp chí ngân hàng
2/2001